

Số: 35 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 5 năm (2021- 2025); điều chỉnh, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2);

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện các nội dung thuộc Dự án thành phần 01 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Xét Tờ trình số 060/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Dự thảo Nghị quyết phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 5 năm (2021- 2025); điều chỉnh, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 04006/UBND-ĐTKT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 5 năm (2021 - 2025), cụ thể như sau:

1. Phân bổ 10.726 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương giao bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 05 năm (2021 - 2025).

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 5 năm (2021- 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 05 năm (2021 - 2025).

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Thống nhất điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm:

1. Phân bổ chi tiết 10.726 triệu đồng (Ngân sách Trung ương) giao bổ sung cho tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ để các địa phương triển khai thực hiện, cụ thể:

a) Phân bổ 1.446 triệu đồng (Ngân sách trung ương) cho 03 dự án cấp nước sinh hoạt chuyển tiếp thuộc Dự án 1 trên địa bàn 02 xã (Sông Hình, Ea Bá).

b) Phân bổ 2.259 triệu đồng (Ngân sách trung ương) cho 15 dự án chuyển tiếp thuộc Dự án 4 trên địa bàn 07 xã (Ea Ly, Suối Trai, Tây Sơn, Sơn Hoà, Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Đồng Xuân).

c) Phân bổ 7.021 triệu đồng (Ngân sách trung ương) cho 20 dự án chuyển tiếp thuộc Dự án 6 trên địa bàn 07 xã (Ea Ly, Ea Bá, Suối Trai, Tây Sơn, Sông Hình, Phú Mỹ, Đức Bình).

2. Phân bổ chi tiết 88.615 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 79.379 triệu đồng bổ sung cho tỉnh Đắk Lắk (cũ) tại Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, ngân sách tỉnh: 9.236 triệu đồng để các địa phương triển khai thực hiện, cụ thể:

a) Phân bổ 87.451 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 78.215 triệu đồng, ngân sách tỉnh 9.236 triệu đồng) cho 24 dự án khởi công mới năm 2025 thuộc Dự án 4 trên địa bàn 18 xã có xã khu vực III, 01 buôn đặc biệt khó khăn của tỉnh Đắk Lắk sau sáp nhập (gồm: 16 xã có xã khu vực III, 01 buôn đặc biệt khó khăn của tỉnh Đắk Lắk cũ, 02 xã có xã khu vực III của tỉnh Phú Yên cũ).

b) Phân bổ 1.164 triệu đồng (Ngân sách trung ương) cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 thuộc Dự án 5 trên địa bàn 04 xã.

3. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024, với số vốn là 32.944 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 29.867 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 3.077 triệu đồng) để thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Dự án 1, các dự án đầu tư thuộc Dự án 4, Dự án 5, gồm:

a) Điều chỉnh giảm 15.620 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 14.160 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 1.460 triệu đồng) của Dự án 1 để thực hiện bố trí cho 03 dự án khởi công mới năm 2025 thuộc Dự án 4.

b) Điều chỉnh nội bộ các nội dung đầu tư trong Dự án 1, với số vốn là 11.572 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 10.520 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 1.052 triệu đồng).

c) Điều chỉnh giảm 5.752 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 5.187 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 565 triệu đồng) của 12 dự án đã quyết toán và giảm thầu để bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 thuộc Dự án 5. Việc điều chỉnh này không làm thay đổi tổng số vốn đã giao trong giai đoạn 2021-2025 là 172.900 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, nội dung, tính chính xác của số liệu trình, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. / *Am*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Viện KSND, TAND, Cơ quan THADS tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND *h*

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **15** tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm (-)				Điều chỉnh tăng (+)				Kế hoạch 5 giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG ĐẮK LẮK (SAU SÁP NHẬP)		2.645.282	2.377.282	268.000		121.559	109.246	12.313		121.559	109.246	12.313		2.645.282	2.377.282	268.000	
A	Tỉnh Đắk Lắk cũ giao chi tiết đến từng danh mục các Dự án thành phần	3.062	2.272.252	2.052.252	220.000	617	121.559	109.246	12.313	263	121.559	109.246	12.313	2.708	2.272.252	2.052.252	220.000	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.062	133.500	121.500	12.000	617	27.192	24.680	2.512	263	11.572	10.520	1.052	2.708	117.880	107.340	10.540	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		705.500	668.500	37.000		4.060	3.100	960		-	-	-		701.440	665.400	36.040	
III	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		37.306	34.306	3.000		37.306	34.306	3.000		-	-	-		-	-	-	
I	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		37.306	34.306	3.000		37.306	34.306	3.000		-	-	-		-	-	-	
IV	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		1.053.051	943.051	110.000		8.990	6.714	2.276		103.071	92.375	10.696		1.147.132	1.028.712	118.420	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.053.051	943.051	110.000		8.990	6.714	2.276		103.071	92.375	10.696		1.147.132	1.028.712	118.420	
V	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		172.900	142.900	30.000		6.916	6.351	565		6.916	6.351	565		172.900	142.900	30.000	
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		53.000	48.000	5.000		-	-	-		-	-	-		53.000	48.000	5.000	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm (-)				Điều chỉnh tăng (+)				Kế hoạch 5 giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
VII	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		79.900	59.900	20.000		-	-	-		-	-	-		79.900	59.900	20.000	
VIII	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		37.095	34.095	3.000		37.095	34.095	3.000		-	-	-		-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		37.095	34.095	3.000		37.095	34.095	3.000		-	-	-		-	-	-	
B	Tỉnh Phú Yên cũ không giao chi tiết đến từng danh mục các Dự án thành phần		373.030	325.030	48.000		-	-	-		-	-	-		373.030	325.030	48.000	

Phụ lục II
CẬP NHẬT, BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1, 2, 4, 5, 6
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị (tính: Triệu đồng)

T-ĐƠN VỊ TÍNH: (trước đóng)																							
STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG ĐẮK LẮK (SAU SÁP NHẬP)						3.062	2.157.418	1.959.582	197.836	617	47.158	40.845	6.313	263	121.559	109.246	12.313	2.708	2.231.819	2.027.983	203.836	
	Đắk Lắk cũ						3.062	2.117.951	1.923.951	194.000	617	47.158	40.845	6.313	263	121.559	109.246	12.313	2.708	2.192.352	1.992.352	200.000	
	Phủ Yên						-	39.467	35.631	3.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.467	35.631	3.836	
A	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						3.062	139.061	125.085	13.976	617	27.192	24.680	2.512	263	11.572	10.520	1.052	2.708	123.441	110.925	12.516	
I	Đắk Lắk cũ						3.062	133.500	121.500	12.000	617	27.192	24.680	2.512	263	11.572	10.520	1.052	2.708	117.880	107.340	10.540	
I	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						3.062	133.500	121.500	12.000	617	27.192	24.680	2.512	-	-	-	-	2.445	106.308	96.820	9.488	
1.1	Thành phố Buôn Ma Thuột (cũ)						17	760	680	80	16	716	640	76	-	-	-	-	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			1	44	40	4					-				1	44	40	4	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			16	716	640	76	16	716	640	76	-				-	-	-	-	
-	Chưa phân bổ						16	716	640	76	16	716	640	76	-				-	-	-	-	
1.2	Thị xã Buôn Hồ (cũ)						67	2.950	2.680	270	22	970	880	90	-	-	-	-	45	1.980	1.800	180	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			23	1.012	920	92					-				23	1.012	920	92	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			44	1.938	1.760	178	22	970	880	90	-				22	968	880	88	
-	Chưa phân bổ						44	1.938	1.760	178	22	970	880	90	-				22	968	880	88	
1.3	Huyện Ea Súp (cũ)						243	9.890	9.055	835	-	-	-	-	-	-	-	-	243	9.890	9.055	835	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			103	4.532	4.120	412					-				103	4.532	4.120	412	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			102	4.503	4.080	423					-				102	4.503	4.080	423	
c	Hỗ trợ đất sản xuất			2023 - 2025			38	855	855	-					-				38	855	855	-	
1.4	Huyện Buôn Đôn (cũ)						379	16.600	15.190	1.410	-	-	-	-	-	-	-	-	379	16.600	15.190	1.410	
a	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			379	16.600	15.190	1.410					-				379	16.600	15.190	1.410	
1.5	Huyện Cư M'gar (cũ)						132	5.830	5.280	550	-	-	-	-	-	-	-	-	132	5.830	5.280	550	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			33	1.452	1.320	132					-				33	1.452	1.320	132	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			99	4.378	3.960	418					-				99	4.378	3.960	418	
1.6	Huyện Krông Búk (cũ)						71	3.160	2.840	320	-	-	-	-	-	-	-	-	71	3.160	2.840	320	
a	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			71	3.160	2.840	320					-				71	3.160	2.840	320	
1.7	Huyện Krông Năng (cũ)						230	10.160	9.200	960	-	-	-	-	-	-	-	-	230	10.160	9.200	960	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			98	4.312	3.920	392					-				98	4.312	3.920	392	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			132	5.848	5.280	568					-				132	5.848	5.280	568	
1.8	Huyện M'Drắk (cũ)						226	9.910	9.078	833	-	-	-	-	-	-	-	-	226	9.910	9.078	833	
a	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			226	9.910	9.078	833					-				226	9.910	9.078	833	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
1.9	Huyện Krông Bông (cũ)						137	8.300	7.202	1.098	-	-	-	-	-	-	-	-	137	8.300	7.202	1.098	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			-	-	-	-					-				-	-	-	-	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			137	5.958	5.490	468					-				137	5.958	5.490	468	
c	Mở rộng hệ thống đường ống chính và đường ống hộ gia đình thuộc Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Đăm	Buôn Châm A và buôn Châm B, xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2024-2025	874/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	Đường ống chính; đường ống đầu nối đến hộ gia đình; hệ thống ống hố; ... để dự kiến đầu nối cho khoảng 115 hộ dân.	-	2.342	1.712	630									-	2.342	1.712	630	
1.10	Huyện Krông Pắc (cũ)						331	13.110	12.050	1.060	-	-	-	-	-	-	-	-	331	13.110	12.050	1.060	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			60	2.640	2.400	240					-				60	2.640	2.400	240	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			203	8.940	8.120	820					-				203	8.940	8.120	820	
c	Hỗ trợ đất sản xuất			2023 - 2025			68	1.530	1.530	-					-				68	1.530	1.530	-	
1.11	Huyện Krông Ana (cũ)						123	5.620	5.248	372	11	484	440	44	-	-	-	-	112	5.136	4.808	328	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			65	2.860	2.600	260	10	440	400	40	-				55	2.420	2.200	220	
-	Chưa phân bổ						65	2.860	2.600	260	10	440	400	40	-				55	2.420	2.200	220	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			28	1.232	1.120	112	1	44	40	4	-				27	1.188	1.080	108	
-	Chưa phân bổ						28	1.232	1.120	112	1	44	40	4	-				27	1.188	1.080	108	
c	Hỗ trợ đất sản xuất			2023 - 2025			30	675	675	-					-				30	675	675	-	
d	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung buôn Kuốp, xã Dray Sáp	Buôn Kuốp, xã Ea Na	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2024-2025	346/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	Các hạng mục cải tạo, nâng cấp, mở rộng trong phạm vi số tiền 853 triệu đồng. Ưu tiên cho cải tạo, nâng cấp; sau đó mới tính toán mở rộng cho các điểm trường và phục vụ du lịch cộng đồng	-	853	853	-					-				-	853	853	-	
1.12	Huyện Lắk (cũ)						645	28.410	25.800	2.610	568	25.022	22.720	2.302	-				77	3.388	3.080	308	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			164	7.216	6.560	656	152	6.688	6.080	608	-				12	528	480	48	
-	Xã Liên Sơn Lắk						44	1.936	1.760	176	44	1.936	1.760	176	-				-	-	-	-	
-	Xã Đắk Liêng						37	1.628	1.480	148	37	1.628	1.480	148	-				-	-	-	-	
-	Xã Đắk Phoi						43	1.892	1.720	172	31	1.364	1.240	124	-				12	528	480	48	
-	Xã Nam Ka						40	1.760	1.600	160	40	1.760	1.600	160	-				-	-	-	-	
b	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			481	21.194	19.240	1.954	416	18.334	16.640	1.694	-	-	-	-	65	2.860	2.600	260	
-	Xã Liên Sơn Lắk						164	7.246	6.560	686	155	6.850	6.200	650	-				9	396	360	36	
-	Xã Đắk Liêng						108	4.752	4.320	432	98	4.312	3.920	392	-				10	440	400	40	
-	Xã Đắk Phoi						115	5.060	4.600	460	90	3.960	3.600	360	-				25	1.100	1.000	100	
-	Xã Nam Ka						94	4.136	3.760	376	73	3.212	2.920	292	-				21	924	840	84	
1.13	Huyện Ea H'leo (cũ)						100	4.410	4.000	410	-	-	-	-	-	-	-	-	100	4.410	4.000	410	
a	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			100	4.410	4.000	410					-				100	4.410	4.000	410	
1.14	Huyện Cư Kuin (cũ)						117	3.630	3.438	193	-	-	-	-	-	-	-	-	117	3.630	3.438	193	
a	Hỗ trợ đất ở			2023 - 2025			46	2.033	1.840	193	-	-	-	-	-	-	-	-	46	2.033	1.840	193	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
b	Hỗ trợ đất sản xuất			2023 - 2025			71	1.598	1.598	-	-	-	-	-	-				71	1.598	1.598	-	
1.15	Huyện Ea Kar (cũ)						244	10.760	9.760	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	244	10.760	9.760	1.000	
a	Hỗ trợ nhà ở			2023 - 2025			244	10.760	9.760	1.000	-	-	-	-	-				244	10.760	9.760	1.000	
2	Bổ sung danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-	-	-	-	-	-	-	-	263	11.572	10.520	1.052	263	11.572	10.520	1.052	
2.1	Xã Quảng Phú						-	-	-	-	-	-	-	-	17	748	680	68	17	748	680	68	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Quảng Phú	UBND xã	2025											17	748	680	68	17	748	680	68	
2.2	Xã Ea Tul						-	-	-	-	-	-	-	-	9	396	360	36	9	396	360	36	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Tul	UBND xã	2025											9	396	360	36	9	396	360	36	
2.3	Xã Cư M'gar						-	-	-	-	-	-	-	-	7	308	280	28	7	308	280	28	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cư M'gar	UBND xã	2025											7	308	280	28	7	308	280	28	
2.4	Xã Cuôr Đăng						-	-	-	-	-	-	-	-	3	132	120	12	3	132	120	12	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cuôr Đăng	UBND xã	2025											3	132	120	12	3	132	120	12	
2.5	Xã Ea Kiết						-	-	-	-	-	-	-	-	3	132	120	12	3	132	120	12	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Kiết	UBND xã	2025											3	132	120	12	3	132	120	12	
2.6	Xã Ea M'droh						-	-	-	-	-	-	-	-	1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea M'Droh	UBND xã	2025											1	44	40	4	1	44	40	4	
2.7	Xã Hòa Sơn						-	-	-	-	-	-	-	-	13	572	520	52	13	572	520	52	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Hòa Sơn	UBND xã	2025											13	572	520	52	13	572	520	52	
2.8	Xã Dang Kang						-	-	-	-	-	-	-	-	10	440	400	40	10	440	400	40	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Dang Kang	UBND xã	2025											10	440	400	40	10	440	400	40	
2.9	Xã Cư Pui								-	-					10	440	400	40	10	440	400	40	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cư Pui	UBND xã	2025											10	440	400	40	10	440	400	40	
2.10	Xã Yang Mao						-	-	-	-	-	-	-	-	5	220	200	20	5	220	200	20	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Yang Mao	UBND xã	2025											5	220	200	20	5	220	200	20	
2.11	Xã Ea Drăng						-	-	-	-	-	-	-	-	1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Drăng	UBND xã	2025											1	44	40	4	1	44	40	4	
2.12	Xã Ea Ktur						-	-	-	-	-	-	-	-	52	2.288	2.080	208	52	2.288	2.080	208	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Ktur	UBND xã	2025											52	2.288	2.080	208	52	2.288	2.080	208	
2.13	Xã Ea Ning						-	-	-	-	-	-	-	-	6	264	240	24	6	264	240	24	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Ning	UBND xã	2025											6	264	240	24	6	264	240	24	
2.14	Xã Dray Bhang														16	704	640	64	16	704	640	64	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Dray Bhang	UBND xã	2025											16	704	640	64	16	704	640	64	
2.15	Xã Ea Trang						-	-	-	-	-	-	-	-	37	1.628	1.480	148	37	1.628	1.480	148	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Trang	UBND xã	2025											37	1.628	1.480	148	37	1.628	1.480	148	
2.16	Xã M'Drắk						-	-	-	-	-	-	-	-	6	264	240	24	6	264	240	24	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã M'Drắk	UBND xã	2025											6	264	240	24	6	264	240	24	
2.17	Xã Krông Á						-	-	-	-	-	-	-	-	48	2.112	1.920	192	48	2.112	1.920	192	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Krông Á	UBND xã	2025											48	2.112	1.920	192	48	2.112	1.920	192	
2.18	Xã Ea Riêng						-	-	-	-	-	-	-	-	1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Riêng	UBND xã	2025											1	44	40	4	1	44	40	4	
2.20	Xã Cư M'ta						-	-	-	-	-	-	-	-	18	792	720	72	18	792	720	72	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cư M'ta	UBND xã	2025											18	792	720	72	18	792	720	72	
II	Tỉnh Phú Yên						-	5.561	3.585	1.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.561	3.585	1.976	
	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (1+2)						-	5.561	3.585	1.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.561	3.585	1.976	
I	Xã Sông Hinh						-	4.381	2.885	1.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.381	2.885	1.496	
1.1	Công trình cấp nước buôn Đức Mui xã Ea Tröl	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2023-2025	1340/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	Đầu tư hệ thống đường ống chuyển tải chính và ống cấp nước. Trên mang lưới các vị trí thiết kế van chuyển, van xả cìn, các chi tiết qua đường bê tông, qua cầu, qua cống ...		3.188	2.142	1.046										3.188	2.142	1.046	
1.2	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Sông Hinh	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2024-2025	1512/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	- Xây dựng mới 01 giếng thu nước đường kính D5000, sâu 8m. - Lắp đặt mới 01 bộ máy bơm (Q=25m3/h, H=60m), và tủ điện hoàn chỉnh. - Xây dựng nối dài đường ống dây D110 từ giếng hiện trạng xuống giếng mới dài khoảng 700m.		1.193	743	450										1.193	743	450	
2	Xã Ea Bá						-	1.180	700	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180	700	480	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bá	Xã Ea Bá	UBND xã Ea Bá	2024-2025	1512/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	Xây dựng mới 01 giếng thu nước đường kính D5000, sâu 8m; Lắp đặt mới 01 bộ máy bơm (Q=25m3/h, H=60m), và tủ điện hoàn chỉnh; Xây dựng nối dài đường ống dây D110 từ giếng hiện trạng xuống giếng mới dài khoảng 500m.		1.180	700	480										1.180	700	480	
B	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						-	705.500	668.500	37.000	-	4.060	3.100	960	-	-	-	-	-	701.440	665.400	36.040	
I	Tỉnh Đắk Lắk cũ						-	705.500	668.500	37.000	-	4.060	3.100	960	-	-	-	-	-	701.440	665.400	36.040	
	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025							705.500	668.500	37.000		4.060	3.100	960	-	-	-	-	-	701.440	665.400	36.040	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Tiêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6983/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	(i) Giao thông: tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L =6,084km, bao gồm: - Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 trục khoảng L =0,96km; - Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 trục khoảng L=5,124km; (ii) Thủy lợi: Kênh và công trình trên kênh, kết cấu BTCT, tổng chiều dài khoảng L=2,477km; (iii) Dân dụng: Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng và hạ tầng kỹ thuật.		28.700	25.800	2.900										28.700	25.800	2.900	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
2	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Mghii, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghii, xã Yang Mao, huyện Krông Bông (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	1823/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	(i) Giao thông: Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L= 2,4km. (ii) Thủy lợi: Kênh và công trình trên kênh, công trình cấp IV, tổng chiều dài kênh khoảng L= 1,5km. (iii) Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, công trình cấp IV, quy mô 160 hộ dân. (iv) Điện sinh hoạt: Công trình cấp IV, đường dây trung áp chiều dài khoảng L= 1,08km, đường dây hạ áp chiều dài khoảng L=2,47km; Trạm biến áp 3P-160KVA-22/0,4KV. (v) Dân dụng: + Nhà lớp học 02 phòng, công trình cấp III; + Nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình cấp III và hạ tầng kỹ thuật.		25.200	25.200	-		400	400	-		-	-	-		24.800	24.800	-	
3	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Khang, huyện Ea Súp	Xã Cư Khang, huyện Ea Súp (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5579/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	(i) Giao thông: Đường GTNT cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=5,165 km. (ii) Dân dụng: + Trường TH Kim Đồng: Nhà lớp học 10 phòng, công trình cấp III, 02 tầng; Công trường rào công trình cấp IV, tổng chiều dài khoảng L= 486,6m; + Trường THCS Bế Văn Đàn: Nhà đa năng công trình cấp III, 01 tầng; Công trường rào công trình cấp IV, tổng chiều dài khoảng L=421,8m; (iii) Đầu tư mua sắm trang thiết bị kèm theo cho 10 phòng học.		39.800	35.700	4.100		2.880	2.280	600		-	-	-		36.920	33.420	3.500	
4	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 19, 20, xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk, huyện Ea Súp (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	1653/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	(i) Giao thông: Đường GTNT cấp A, B, tổng chiều dài 5 tuyến khoảng L=6,638km. (ii) Dân dụng: Nhà lớp học 09 phòng, bếp ăn: nhà cấp III, 02 tầng và hạ tầng kỹ thuật.		33.300	33.300			420	420	-		-	-	-		32.880	32.880	-	
5	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	1889/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	(i) Thu hồi 9,57 ha đất để bố trí đất ở, đất giao thông, đất thể thao, văn hoá, và các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu vực ổn định dân cư trung tâm xã (gồm các hạng mục: Sân nền, đường giao thông, điện sinh hoạt, thoát nước...); (ii) Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 125 hộ; (iii) Công trình giao thông: Đầu tư 1,89 km đường đến trung tâm xã, 1,5 đường liên thôn; (iv) Cơ sở vật chất văn hóa: Đầu tư nhà văn hóa xã, hội trường thôn 3 và thôn 10A.		63.000	60.000	3.000		-	-	-		-	-	-		63.000	60.000	3.000	
6	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tír, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tír, huyện Ea H'leo (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	1522/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	(i) Hạ tầng kỹ thuật khu định cư tập trung: Diện tích sân nền 7,44 ha; Đường giao thông cấp 3, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 8 tuyến khoảng L=2,3km; (ii) Dân dụng: 02 Nhà văn hóa thôn, tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật; (iii) Đường giao thông nội vùng, tổng chiều dài khoảng L= 10,3km, bao gồm: + Đường liên huyện: đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài 02 tuyến L=2,73km; + Đường liên xã đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến L= 2,11km; + Đường liên xã, liên thôn: đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài 04 tuyến khoảng L= 5,464km.		61.000	58.000	3.000		-	-	-		-	-	-		61.000	58.000	3.000	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
7	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk (cũ)	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTINT tỉnh	2023-2025	1852/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	(i) Dân dụng: + Nhà văn hóa và Sân thể thao xã theo thiết kế mẫu được UBND tỉnh phê duyệt; + Trường PTDT bán trú TH và THCS Bui Thị Xuân: Nhà lớp học 06 phòng học; Nhà tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; Nhà lớp học 04 phòng học bộ môn; Nhà tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; Nhà vệ sinh: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng; + Trường Mẫu giáo Hoa Hồng; ++ Nhà lớp học 01 phòng học; Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật tại Phân hiệu buôn Ea Kap; ++ Nhà bếp: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật tại Phân hiệu buôn Ea Kring; ++ Nhà lớp học 01 phòng học; Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật tại Phân hiệu buôn Ea Sin; ++ Hạ tầng kỹ thuật tại phân hiệu buôn Cư Mtao; ++ Nhà vệ sinh: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật tại Phân hiệu thôn Ea My. (ii) Giao thông: Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=11,258km; (iii) Năng lượng: Đường dây trung áp với chiều dài khoảng L=5,718km; đường dây hạ áp đi chung với chiều dài khoảng L=5,194km; đường dây hạ áp đi riêng với chiều dài khoảng L=2,938km; Trạm biến áp: 04 trạm 250kVA-22/0,4 kV, 01 trạm 320kVA-22/0,4kV		72.200	68.000	4.200	-	-	-	-	-	-	-	72.200	68.000	4.200			
8	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mưm, buôn A lè, buôn Mngaoan, xã Ea Hô, huyện Krông Năng	Xã Ea Hô, huyện Krông Năng (cũ)	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTINT tỉnh	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 14 tuyến khoảng L=9,722km		30.000	28.400	1.600		360	-	360	-	-	-	29.640	28.400	1.240			
9	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hạp, xã Cư Kiông, huyện Krông Năng	Xã Cư Kiông, huyện Krông Năng (cũ)	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTINT tỉnh	2023-2025	1395/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	(i) Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài khoảng L=8,7km (ii) Kênh và công trình trên kênh, kết cấu kênh tưới BTCT, chiều dài tuyến khoảng L=0,644km		28.000	26.600	1.400		-	-	-	-	-	-	28.000	26.600	1.400			
10	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk (cũ)	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTINT tỉnh	2023-2025	2742/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	- Hỗ trợ đất ở cho 03 hộ. - Hỗ trợ nhà ở cho 48 hộ. - Công trình điện: Đầu tư khoảng 8,8 km đường dây trung, hạ áp, 03 trạm biến áp. - Công trình giao thông: Đầu tư xây dựng khoảng 8,1 km đường GTNT loại B. - Công trình NN&PTNT: Đầu tư xây dựng 01 trạm bơm, hệ thống kênh và công trình trên kênh. - Công trình giáo dục: Trường THCS Trần Hưng Đạo, hạng mục: Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 01 nhà đa năng.		64.363	61.863	2.500		-	-	-	-	-	-	64.363	61.863	2.500			
11	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đắk Phơi, huyện Lắk	Xã Đắk Phơi, huyện Lắk (cũ)	Ban QLDA ĐTXĐCT giao thông và nông nghiệp PTINT tỉnh	2023-2025	2743/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	- Hỗ trợ đất ở cho 49 hộ. - Hỗ trợ nhà ở cho 61 hộ. - Công trình giao thông: Đầu tư xây dựng khoảng 7,4 km đường giao thông cấp V. - Công trình NN&PTNT: Đầu tư xây dựng khoảng 0,5 km kênh và công trình trên kênh. - Công trình giáo dục: + Trường TH Lê Thị Hồng Gấm, hạng mục: Xây dựng 12 phòng (phòng học và phòng bộ môn). + Trường THCS Lê Lợi, hạng mục: Xây dựng 08 phòng (phòng học và phòng bộ môn) và 01 nhà đa năng.		50.815	47.765	3.050		-	-	-	-	-	-	50.815	47.765	3.050			

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
12	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắc	Xã Bông Krang, huyện Lắc (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	2744/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	- Hỗ trợ đất ở cho 50 hộ. - Hỗ trợ nhà ở cho 65 hộ. - Công trình điện: Đầu tư khoảng 3,4 km đường dây trung, hạ áp; 01 trạm biến áp. - Công trình giao thông: Đầu tư xây dựng khoảng 5,8 km đường GTNT loại B. - Công trình NN&PTNT: Đầu tư xây dựng khoảng 0,8 km kênh và công trình trên kênh; Cải tạo, nâng cấp cụm đầu mố hồ Dư Ju. - Công trình văn hóa: Đầu tư xây dựng 01 đài truyền thanh xã theo thiết kế mẫu được UBND tỉnh phê duyệt. - Công trình giáo dục: + Trường MG Hòa Mĩ, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học. + Trường TH Trần Phú, hạng mục: 03 phòng (phòng học và phòng bộ môn) và 01 phòng thư viện. + Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: 08 phòng (phòng học và phòng bộ môn). - Công trình y tế: Cải tạo, nâng cấp 01 trạm y tế.		50.486	47.436	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.486	47.436	3.050	
13	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đắk Liêng, huyện Lắc	Xã Đắk Liêng, huyện Lắc (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2023-2025	2745/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	- Hỗ trợ đất ở cho 10 hộ. - Hỗ trợ nhà ở cho 45 hộ. - Công trình giao thông: + Đầu tư xây dựng 02 cầu giao thông. + Đầu tư xây dựng khoảng 5,4 km đường GTNT loại B. - Công trình NN&PTNT: Đầu tư xây dựng khoảng 1,0 km kênh. - Công trình giáo dục: Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, hạng mục: Xây dựng 08 phòng học. - Công trình văn hóa: Đầu tư xây dựng mới nhà văn hóa buôn theo thiết kế mẫu được UBND tỉnh phê duyệt (bao gồm cả sân, cổng, hàng rào).		53.736	50.536	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.736	50.536	3.200	
14	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Yieing, huyện Krông Pắc	Buôn Ea Mao, Kon Hring, Kon Tay, Cư Drang, xã Ea Yieing (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2024-2025	6259/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	(i) Công trình giao thông: Gồm 08 tuyến đường GTNT cấp A, B, C với tổng chiều dài khoảng 13,11 km; kết cấu mặt đường BTXM. (ii) Công trình thủy lợi: Đập Yang Blok và hệ thống kênh mương. Bao gồm: + Đập đất dón chặt; + Tràn xả lũ; + Công lấy nước; + Kênh và công trình trên kênh: Kết cấu BTCT, chiều dài khoảng 1 km; + Đường quản lý vận hành.		41.630	39.630	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.630	39.630	2.000	
15	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc	Xã Ea Hiu (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2024-2025	6536/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	(i) Công trình dân dụng: + Nhà văn hóa xã: Nhà cấp III theo thiết kế mẫu. + Sân thể thao xã: Sân bóng chuyền theo thiết kế mẫu. + Hạ tầng kỹ thuật (cổng, hàng rào, nền sân,...). (ii) Công trình thủy lợi: Gồm 03 tuyến kênh, với tổng chiều dài khoảng L=3,294 km; kết cấu BTCT. (iii) Công trình giao thông: Gồm 07 tuyến đường GTNT cấp A, B với tổng chiều dài khoảng 5,63 km; kết cấu mặt đường BTXM.		34.145	32.145	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.145	32.145	2.000	
16	Dự án Sắp xếp, bố trí, ổn định tại định cư buôn Nrech, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn (Giai đoạn I)	Buôn Nrech, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn (cũ)	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2024-2025	654/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	Sắp xếp, bố trí chỗ ở và điều kiện sinh hoạt thiết yếu cho khoảng 150 hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Bao gồm các hạng mục dự kiến đầu tư như sau: - Đền bù giải phóng mặt bằng khoảng 6,77 ha. - San lấp mặt bằng khu vực xây dựng khoảng 5,08 ha. - Về giao thông: Đầu tư 04 trục đường giao thông cấp B và cấp C, với chiều dài khoảng 1,125 km. Kết cấu mặt đường: BTXM. - Về giáo dục: Đầu tư 01 điểm trường mẫu giáo và hạ tầng kèm theo. - Về hệ thống cấp nước sinh hoạt: Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước đầu nối vào đường ống dọc theo tỉnh lộ 1 của Công trình cấp nước xã Krông Na và đầu nối cho từng hộ dân. - Về hệ thống điện, trạm điện: Xây dựng trạm hạ áp từ đường dây dọc theo tỉnh lộ 1, 01 trạm biến áp và đầu nối cho từng hộ dân.		29.125	28.125	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.125	28.125	1.000	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
C	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						-	1.074.036	963.340	110.696	-	8.990	6.714	2.276	-	103.071	92.375	10.696	-	1.168.117	1.049.001	119.115	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						-	1.074.036	963.340	110.696	-	8.990	6.714	2.276	-	103.071	92.375	10.696	-	1.168.117	1.049.001	119.115	
I	Tỉnh Đắk Lắk cũ						-	1.053.051	943.051	110.000	-	8.990	6.714	2.276	-	103.071	92.375	10.696	-	1.147.132	1.028.712	118.420	
	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-	1.053.051	943.051	110.000		8.990	6.714	2.276		-	-	-		1.044.061	936.337	107.724	
1	Thị xã Buôn Hồ (cũ)							4.851	4.851	-		152	152	-		-	-	-		4.699	4.699	-	
1.1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	3779/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=1,7km		4.851	4.851			152	152			-				4.699	4.699	-	
2	Huyện Ea H'leo (cũ)							62.600	62.600	-		1.010	1.010	-		-	-	-		61.590	61.590	-	
2.1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Châm đi buôn Krat), Buôn Châm, xã Ea Sol	Buôn Châm, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5460/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L= 0,87km		2.140	2.140			172	172	-		-				1.968	1.968	-	
2.2	Các trục đường thôn 1C, xã Ea Wý	Thôn 1C, xã Ea Wý	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5459/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L= 1,98km		3.540	3.540			100	100	-		-				3.440	3.440	-	
2.3	Các trục đường buôn Krat, xã Ea Hiao	Buôn Krat, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5456/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=1,477km		3.200	3.200			228	228	-		-				2.972	2.972	-	
2.4	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5457/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L= 2,578km		6.040	6.040			232	232	-		-				5.808	5.808	-	
2.5	Các trục đường buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5455/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L= 2,36 km		5.300	5.300			160	160	-		-				5.140	5.140	-	
2.6	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhuen, buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Buôn Tùng Xê, xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5458/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường dây trung áp dài khoảng L=46m; đường dây hạ áp dài khoảng L=1.060m; Trạm biến áp 250KVA		1.720	1.720			50	50	-		-				1.670	1.670	-	
2.7	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea Hleo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2160/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	Đường dây trung hạ áp tổng chiều dài khoảng L=2,051km, trong đó: đường dây trung áp dài khoảng L=0,997km; đường dây hạ áp dài khoảng L=1,054km và Trạm biến áp		2.000	2.000			69	69	-		-				1.931	1.931	-	
2.8	Đập Thủy lợi thôn 4, xã Ea Túr, huyện Ea Hleo	Thôn 4, xã Ea Khăi	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2159/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	Đập đất chiều dài thân đập khoảng L=420m, chiều rộng đỉnh đập B=6m; Tràn xả lũ kết cấu BTCT; Công đầu mỗi		14.900	14.900			-				-				14.900	14.900	-	
2.9	Đường giao thông từ thôn 8 đi trung tâm xã Ea Nam	Thôn 8, xã Ea Khăi	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2157/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=4,637km		10.560	10.560			-				-				10.560	10.560	-	
2.10	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea Hleo	Buôn Kri, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2158/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=3,416km		8.500	8.500			-				-				8.500	8.500	-	
2.11	Đường giao thông từ thôn 9 đi trung tâm xã Cư Amung, huyện Ea Hleo (Đoạn từ sinh tre đi ngã ba Tung Phươg)	Thôn 3, thôn 9, xã Ea Wý	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2155/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=1,74km		4.700	4.700			-				-				4.700	4.700	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)			Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú			
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:				
																				NSTW	NST	NSTW
3	Huyện Ea Súp (cũ)							144.460	124.460	20.000		2.260	1.540	720		-	-	-	142.200	122.920	19.280	
3.1	Đường liên xã Cư M'lan - Ia Rvê dọc kênh chính Tây	Xã Ea Súp, xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5642/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp cao A1, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=2,8km		8.500	8.500			190	190	-		-			8.310	8.310	-	
3.2	Đường giao thông liên xã Ea Lê đi Cư M'lan (từ xã Ea Lê đi Hồ Ea Súp Thượng xã Cư M'lan đầu nối vào đường liên huyện Cư M'gar - Ea Súp)	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5644/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=2,326km		9.500		9.500		210	-	210		-			9.290	-	9.290	
3.3	Đường giao thông liên xã Ia Rvê đi xã Ea Rôk (đoạn từ thôn 11 xã Ia Rvê đi trung tâm xã Ea Rôk)	Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5638/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=2,291km		9.000		9.000		510	-	510		-			8.490	-	8.490	
3.4	Đường giao thông thôn 5 đi khu sản xuất C, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5643/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=3,095km		8.500	8.500			320	320	-		-			8.180	8.180	-	
3.5	Đường giao thông đến khu sản xuất của đồng bào Buôn Ba Na, xã Ia Lơi, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5641/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=3,575km		8.100	8.100			270	270	-		-			7.830	7.830	-	
3.6	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Lơi đi xã Ia Lốp	Xã Ia Lốp	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5640/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=6,497km		8.000	8.000			230	230	-		-			7.770	7.770	-	
3.7	Đường giao thông đường trục chính thôn Bình Lợi xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5646/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=2,622km		7.500	7.500			410	410	-		-			7.090	7.090	-	
3.8	Đường giao thông liên thôn 12 đi thôn 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5645/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp VI miền núi, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=2,545km		8.500	8.500			120	120	-		-			8.380	8.380	-	
3.9	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tô Môt, huyện Ea Súp	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1932/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=5,242km		26.000	25.000	1.000		-				-			26.000	25.000	1.000	
3.10	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1933/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=4,8km		23.000	22.500	500		-				-			23.000	22.500	500	
3.11	Đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 12, 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1934/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=4,319km		14.800	14.800			-				-			14.800	14.800	-	
3.12	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi khu sản xuất đồng bào dân tộc thôn 7 xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1935/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=3,103km		13.060	13.060			-				-			13.060	13.060	-	
4	Huyện Buôn Đôn (cũ)							86.420	66.420	20.000		-	-	-		-	-	-	86.420	66.420	20.000	
4.1	Đường GTNT (đoạn từ nhà ông Ngô Duy Trung đến rẫy bà Nguyễn Thị Thắm), Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Buôn Jang Lành, xã Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5730/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=0,637km		1.520	-	1.520		-				-			1.520	-	1.520	
4.2	Kênh nội đồng buôn Ea Mar, xã Krông Na (đoạn từ ruộng bà H Mái đến ruộng ông Y Tha Rechm; đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến bờ suối nhánh trái Ea Mar và đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến ruộng Ma Brôn)	Buôn Ea Mar, xã Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5731/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và công trình trên kênh; kết cấu kênh bê tông cốt thép tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=1km		2.366	-	2.366		-				-			2.366	-	2.366	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
4.3	Kiến cố hóa đập dâng Nà Xuyet	Xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5732/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và công trình trên kênh; kết cấu kênh BTCT tổng chiều dài 06 tuyến khoảng L=1,318km		6.200	6.200	-	-			-				6.200	6.200	-			
4.4	Đường giao thông nội buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5733/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=0,642km		1.770	-	1.770	-			-				1.770	-	1.770			
4.5	Làm sân bê tông và nâng cấp phòng học tại Trường Trần Quốc Toản, Buôn Niêng 2 và trường Trần Hưng Đạo, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Niêng 2 và Buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5734/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	(i) Trường TH Trần Quốc Toản: Cải tạo nhà lớp học, sân bê tông; làm mới nền sân đất và hạ tầng kỹ thuật (ii) Trường THCS Trần Hưng Đạo: Cải tạo sân bê tông hiện có; làm mới nền sân đất và hạ tầng kỹ thuật		2.044	-	2.044	-			-				2.044	-	2.044			
4.6	Đường giao thông buôn Ko Đung A đi buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Ko Đung A, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5735/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=0,857km		3.200	3.200		-			-				3.200	3.200	-			
4.7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn đi xã Ea Mnarng, huyện Cư Mgar (đoạn từ cầu Cây Sung đến ngã ba giao nhau với đường Ea Mnarng đi Quảng Hiệp, huyện Cư Mgar)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5736/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=1,879km		7.380	7.380		-			-				7.380	7.380	-			
4.8	Đường giao thông nội đồng (thôn 1 ra cánh đồng Chu Lai), xã Tân Hoà	Thôn 1, Xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5737/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=1,475km		4.000		4.000	-			-				4.000	-	4.000			
4.9	Đường giao thông nội đồng (từ sinh 1 đi sinh chiếu), xã Tân Hoà	Xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5738/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=1,122km		3.200	3.200		-			-				3.200	3.200	-			
4.10	Đường giao thông nông thôn tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar (02 tuyến)	Buôn Jang Pông, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3726/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=4,6 km		14.300	12.000	2.300	-			-				14.300	12.000	2.300			
4.11	Kiến cố hóa kênh cánh đồng 36, thôn 8, xã Ea Huar	Thôn 8, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3927/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Kênh tưới, kết cấu bê tông cốt thép, chiều dài khoảng L=0,5 km		850	850	-	-			-				850	850	-			
4.12	Kiến cố hóa kênh tiêu, kênh tưới cánh đồng Buôn Drang Phôk và Buôn Ea Mar, xã Krông Na	Buôn Drang Phôk và buôn Ea Mar, xã Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3928/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Kênh bê tông cốt thép; tổng chiều dài khoảng L=1,7km, gồm: (i) Kênh tiêu, chiều dài khoảng L=0,7km; (ii) Kênh tưới, chiều dài 02 tuyến khoảng L=1,0 km.		3.850	3.000	850	-			-				3.850	3.000	850			
4.13	Đường giao thông nông thôn tại buôn Trĩ, buôn Ea Mar và buôn Drang Phôk, xã Krông Na (05 tuyến)	Buôn Trĩ, buôn Ea Mar, buôn Drang Phôk, xã Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3730/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, C, kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 05 tuyến khoảng 2,4 km		4.400	4.000	400	-			-				4.400	4.000	400			
4.14	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Pri và thôn 9, xã Ea Wer (02 tuyến)	Buôn Ea Pri, thôn 9, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3728/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=6,0 km		14.700	11.000	3.700	-			-				14.700	11.000	3.700			
4.15	Kiến cố hoá kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia	Xã Ea Nuôl, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3729/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Kênh tưới, kết cấu bê tông cốt thép, chiều dài khoảng L=2,5 km		10.440	9.590	850	-			-				10.440	9.590	850			
4.16	Đường giao thông nông thôn tại thôn 3 và thôn 7, xã Cuôr Knia (02 tuyến)	Thôn 3, thôn 7, xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3727/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=2,5 km		6.200	6.000	200	-			-				6.200	6.000	200			
5	Huyện Cư M'gar (cũ)							54.000	54.000	-		940	940	-		-	-		53.060	53.060	-		
5.1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	Thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	UBND xã Ea M'Droh	2022-2024	4347/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,572km		6.785	6.785			506	506		-				6.279	6.279	-		

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
5.2	Đường giao thông từ buôn Xé Đàng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	Buôn Xé Đàng, xã Ea Kiết	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4346/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=4,316km		6.800	6.800			434	434		-					6.366	6.366	-	
5.3	Đường giao thông từ buôn Luk đến trung tâm xã Ea Kuêh (từ nhà ông Ama Hnuôn Buôn Bya đến nhà Y Dung Mlô và từ nhà ông Nguyễn Thế Vương đến rẫy ông Y Hôn Niê)	Buôn Luk, xã Ea Kiết	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	456/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=2,403km		1.325	1.325			-			-					1.325	1.325	-	
5.4	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea Mđroh	Xã Ea Mđroh và xã Ea M'Đroh	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3084/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Đường GTNT cấp B, C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=10,23km		39.090	39.090			-			-					39.090	39.090	-	
6	Huyện Krông Búk (cũ)							21.570	21.570	-		-	-	-	-	-	-	-		21.570	21.570	-	
6.1	Đường giao thông nội buôn Tăng Mai, xã Pong Drang (02 tuyến)	Xã Pong Drang	UND xã Pong Drang	2022-2024	2122/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=0,745km		1.120	1.120			-			-					1.120	1.120	-	
6.2	Đường giao thông nội buôn Kdoh, xã Cư Pong (04 tuyến)	Xã Cư Pong	UBND xã Cư Pong	2022-2024	4485/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=1,066km		2.559	2.559			-			-					2.559	2.559	-	
6.3	Đường giao thông nội buôn Ea Tuk, xã Cư Pong (03 tuyến)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4486/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=1,089km		1.527	1.527			-			-					1.527	1.527	-	
6.4	Đường giao thông nội buôn Ea Nho, xã Chư Krô (03 tuyến)	Xã Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	269/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=0,661km		1.615	1.615			-			-					1.615	1.615	-	
6.5	Đường giao thông buôn Kdô 2, xã Cư Né (03 tuyến)	Xã Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4487/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=1,37km		3.156	3.156			-			-					3.156	3.156	-	
6.6	Đường giao thông buôn Kô, buôn Mui 1 và buôn Kmu, xã Cư Né (3 tuyến)	Xã Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4488/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=1,32km		2.645	2.645			-			-					2.645	2.645	-	
6.7	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kdoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1289/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	Đường GTNT cấp B, C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=3,513km		8.948	8.948			-			-					8.948	8.948	-	
7	Huyện Krông Năng (cũ)							100.660	100.660	-		-	-	-	-	-	-	-		100.660	100.660	-	
7.1	Đường giao thông Buôn Wik (từ nhà bà Múc đến cánh đồng Tráp Bu)	Xã Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4035/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=2,2 km		4.600	4.600			-			-					4.600	4.600	-	
7.2	Nâng cấp cải tạo 04 Trạm y tế xã (Ea Hô, Ea Dăh, Ea Puk và Cư Klông), huyện Krông Năng	Krông Năng, Tam Giang, Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4038/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Công trình dân dụng cấp IV		4.000	4.000			-			-					4.000	4.000	-	
7.3	Đường giao thông Buôn Tráp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Tam Giang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4033/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=0,818km		1.751	1.751			-			-					1.751	1.751	-	
7.4	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Xuân Phú - Ea Kar	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4045/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=0,855km		3.680	3.680			-			-					3.680	3.680	-	
7.5	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến trung tâm xã Ea Dăh)	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4044/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=1,477km		3.450	3.450			-			-					3.450	3.450	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
7.6	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4027/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=0,647km		1.459	1.459			-				-				1.459	1.459	-	
7.7	Đường giao thông từ thôn Giang Tho đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4037/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp C; kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=0,611km		1.168	1.168			-				-				1.168	1.168	-	
7.8	Đường giao thông nội Buôn Tleh	Xã Diễya	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4036/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=2,2 km		4.600	4.600			-				-				4.600	4.600	-	
7.9	Đường giao thông kết nối các buôn Ea Dua, Yoh, Knang, Yun đến trung tâm xã Diễya	Xã Diễya	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4032/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=2,413km		7.355	7.355			-				-				7.355	7.355	-	
7.10	Đường giao thông kết nối các thôn Ea Ngah, Ea Bìr, Cư Klông đến trung tâm xã Cư Klông	Xã Tam Giang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4034/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L = 1,1 km		4.670	4.670			-				-				4.670	4.670	-	
7.11	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Diễya, huyện Krông Năng	Xã Diễya	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3213/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	Chiều dài tuyến khoảng L= 3,4km, trong đó: + Đoạn 1: chiều dài L=1,55km, kết cấu mặt đường láng nhựa, mở rộng mỗi bên 1 mét; + Đoạn 2: chiều dài L=1,85km, đường GTNT cấp A; kết cấu mặt đường bê tông xi măng		14.687	14.687			-				-				14.687	14.687	-	
7.12	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; Chiều dài tuyến khoảng L= 2,7km; cầu BTCT dài 12m, khổ cầu K=6,5m;		14.740	14.740			-				-				14.740	14.740	-	
7.13	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Diễya, huyện Krông Năng	Xã Diễya	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài tuyến khoảng L=3,99km;		9.800	9.800			-				-				9.800	9.800	-	
7.14	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3208/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	Nhà lớp học 12 phòng 02 tầng, công trình cấp III; Nhà lớp học bộ môn và thư viện, công trình cấp III; Nhà đa chức năng công trình cấp III, 01 tầng; Nhà để xe và hạ tầng kỹ thuật		24.700	24.700			-				-				24.700	24.700	-	
8	Huyện Ea Kar (cũ)							110.900	80.900	30.000		-	-	-		-	-	-		110.900	80.900	30.000	
8.1	Đường giao thôn 16, thôn 18, thôn 20, thôn 21 đi trung tâm xã Cư Bông (cũ)	Xã Cư Yang	UBND xã Cư Yang	2022-2024	137/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GTNT cấp C; kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=1,885km		4.000		4.000		-				-				4.000	-	4.000	
8.2	Đường giao thông thôn 3, thôn 8, thôn 10, xã Cư Yang	Xã Cư Yang	UBND xã Cư Yang	2022-2024	65/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, Chiều dài L=2,866km		3.500	3.500			-				-				3.500	3.500	-	
8.3	Xây dựng Đường giao thông Buôn Ea Rót đi vùng sản xuất	Xã Ea Ô	UBND xã Ea Ô	2022-2024	100/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=1,529 km		3.100	3.100			-				-				3.100	3.100	-	
8.4	Đường bê tông giao thông thôn 10 đi trung tâm xã Cư Prông (cũ)	Thôn 10	UBND xã Ea Păl	2022-2024	231/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM, Sửa chữa, nâng cấp chiều dài L=1,908km		3.100		3.100		-				-				3.100	-	3.100	
8.5	Đường giao thông kết nối thôn 6 - buôn Ea Sar - buôn Xê Đàng đến trung tâm xã Ea Sar	Thôn 6, Buôn Ea Sar, Buôn Xê Đàng	UBND xã Ea Păl	2022-2024	399/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Đường GTNT cấp C; kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=2,2km		3.800	3.800			-				-				3.800	3.800	-	
8.6	Đường giao thông buôn Cư Ana Sân và Đường giao thông thôn 4 đi trung tâm xã Ea Sô (cũ)	Buôn Cư Ana Sân và Thôn 4	UBND xã Ea Knốp	2022-2024	54/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Đường GTNT cấp B; kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=2,271km		3.500	3.500	-		-				-				3.500	3.500	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
8.7	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	829/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=2,5km		2.000		2.000		-			-				2.000	-	2.000		
8.8	Đường giao thông thôn 23 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	827/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=4,0km		3.000	3.000	-		-			-				3.000	3.000	-		
8.9	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	Xã Ea Păl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	825/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=3,5km		6.500	6.500			-			-				6.500	6.500	-		
8.10	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	Xã Ea Ô	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	824/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=4,5km		13.000	13.000			-			-				13.000	13.000	-		
8.11	Đường giao thông buôn Xê Dăng đi trung tâm xã Ea Sar	Xã Ea Knốp	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	828/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=1,574km		3.900		3.900		-			-				3.900	-	3.900		
8.12	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa nước thôn 11, xã Cư Prông	Xã Ea Păl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	826/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Công trình cấp III, đập đất có chiều dài L=0,455km; công đầu mối; đường thi công và quản lý công trình		8.500	8.500			-			-				8.500	8.500	-		
8.13	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn Mưm	Xã Ea Păl	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	823/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài 04 tuyến khoảng L=2,617km		6.000	6.000	-		-			-				6.000	6.000	-		
8.14	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rôt thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	341/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	Công trình dân dụng cấp III, 01 tầng, bao gồm: Nhà lớp học 01 phòng; Nhà hiệu bộ		2.500	2.500	-		-			-				2.500	2.500	-		
8.15	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Păl	Thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Păl	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	337/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	Công trình dân dụng cấp III, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật		3.000	3.000	-		-			-				3.000	3.000	-		
8.16	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tih (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tih)	Xã Cư Prông và Xã Ea Knốp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	332/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	Đường GTNT cấp A; Kết cấu mặt đường BTXM; chiều dài tuyến khoảng L=3,3km		9.000	9.000	-		-			-				9.000	9.000	-		
8.17	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn Mư, M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	331/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 08 tuyến khoảng L= 2,249km		7.000	7.000	-		-			-				7.000	7.000	-		
8.18	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Xã Ea Knốp	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	333/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	Chiều dài tuyến khoảng 8,0km; Đường cấp IV, trong đó: (i) kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=4,939 km; (ii) Và tham tăng cường bề tổng nhựa nóng các đoạn còn lại chiều dài khoảng L=3,061 km		25.500	8.500	17.000		-			-				25.500	8.500	17.000		
9	Huyện M'Drăk (cũ)							127.410	127.410	-		486	486	-		-	-		126.924	126.924	-		
9.1	Kênh mương Ea sập, xã Cư Mta	Xã Cư Mta	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5813/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và các công trình trên kênh, kết cấu BTCT, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=0,528km		1.100	1.100			36	36	-		-			1.064	1.064	-		
9.2	Đường nội vùng buôn Hoàng và buôn Pa, xã Cư Prao	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5812/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 0,726km		1.930	1.930			51	51	-		-			1.879	1.879	-		
9.3	Đường nội buôn Nang (Đoạn nối tiếp TL 13 đến đường Trường Sơn Đông), xã Cư Prao	Buôn Nang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5810/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 0,983km		2.700	2.700			115	115	-		-			2.586	2.586	-		

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
9.4	Đường giao thông thôn 7 (đoạn từ nhà ông Hảng đi nhà văn hóa thôn và đoạn từ nhà văn hóa thôn đi ông Đình), xã Cư Krôa	Xã Cư M'ia	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5811/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 0,543km		1.500	1.500			50	50	-		-			1.450	1.450	-		
9.5	Đường giao thông buôn Glăn, xã Krông Jing	Buôn Glăn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5808/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 1,202km		3.200	3.200			130	130	-		-			3.070	3.070	-		
9.6	Đường giao thông thôn 1 (khu đá voi), xã Ea Pli	Thôn 1	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5807/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 0,625km		1.500	1.500			55	55	-		-			1.445	1.445	-		
9.7	Đường giao thông thôn 5 (từ đoạn nối tiếp đường bê tông thôn 5 đi khu sản xuất phía Đông), xã Cư San	Thôn 5	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5809/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài khoảng L= 0,791km		3.200	3.200			50	50	-		-			3.151	3.151	-		
9.8	Các tuyến đường giao thông thôn buôn (03 tuyến), xã Ea Trang	Thôn Ea Kiêu, buôn M'lap, Buôn M'Gom, xã Ea Trang	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2556/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=6,299km		25.480	25.480			-				-			25.480	25.480	-		
9.9	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Krôa	Thôn 7, 9 Xã Cư M'ia	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2554/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 05 tuyến khoảng L=6,4km		16.000	16.000			-				-			16.000	16.000	-		
9.10	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đăk Phú, buôn Năng, buôn Hoàng thuộc xã Cư Prao và buôn Gô thuộc xã Cư M'ia, huyện M'Drăk	Xã Cư M'ia Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2540/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Đường dây trung hạ áp tổng chiều dài khoảng 13,3km, trong đó: đường dây trung áp dài khoảng L=7,3km; đường dây hạ áp dài khoảng L=6,0km và Trạm biến áp		14.900	14.900			-				-			14.900	14.900	-		
9.11	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2581/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=3,5km		9.700	9.700			-				-			9.700	9.700	-		
9.12	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pli (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2577/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến L=3,737km		11.000	11.000			-				-			11.000	11.000	-		
9.13	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); công trình liên hợp và đường hai đầu công thôn 8, xã Ea M'Doal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2580/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 05 tuyến L=2,166km; công trình liên hợp và đường hai đầu công		8.600	8.600			-				-			8.600	8.600	-		
9.14	Các tuyến đường giao thông thôn buôn và ngăm buôn M'Um, xã Krông Jing	Buôn Băk, buôn Miéc B, buôn Hoàng, buôn M'Um, Xã M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2555/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	Chiều dài khoảng: 5,215 km; kết cấu mặt đường BTXM, bao gồm: Đường GTNT cấp B, chiều dài 04 tuyến khoảng L=3,591km; Đường GTNT cấp IV miền núi chiều dài khoảng L=1,624 km		16.000	16.000			-				-			16.000	16.000	-		
9.15	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 3, 4, xã Krông Á (04 tuyến)	Thôn 1, 3, 4 Xã Krông Á	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2579/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=2,516km		8.100	8.100			-				-			8.100	8.100	-		
9.16	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Mả và đập Krông Jing, đập Khe tấm, xã Cư M'ia	Xã Cư M'ia	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2578/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	Kênh và công trình trên kênh, kết cấu BTCT, chiều dài 06 tuyến khoảng L=1,053km		2.500	2.500			-				-			2.500	2.500	-		
10	Huyện Krông Bông (cũ)							127.570	107.570	20.000		2.987	2.167	820		-	-	-	124.583	105.403	19.180		
10.1	Đường giao thông nội vùng thôn Noh Prông, xã Hòa Phong (cũ)	Thôn Noh Prông, xã Cư Pui	UBND xã Cư Pui	2022-2024	137/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp C, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L= 1,25 km		1.500	-	1.500		-				-			1.500	-	1.500		
10.2	Đường giao thông nội vùng thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong (cũ)	Thôn Ea Khiêm, xã Cư Pui	UBND xã Cư Pui	2022-2024	6975/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp C, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L= 2,08km		4.300	4.300			440	440	-		-			3.860	3.860	-		

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
10.3	Trường mẫu giáo Hòa Phong; Hàng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu bếp ăn, công trường rào, sân bê tông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6984/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	- Nhà lớp học 06 phòng -02 tầng: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; - Nhà hiệu bộ: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng; - Nhà ăn: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng; - Hạ tầng kỹ thuật.		9.500	9.500			594	594	-	-		8.906	8.906	-				
10.4	Kênh Cư Phường xã Hòa Phong	Buôn Cư Phường, xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6978/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và công trình trên kênh, kết cấu BTCT, chiều dài kênh khoảng L=0,506		1.500	1.500			46	46	-	-		1.454	1.454	-				
10.5	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blak đi buôn Đắk Tuor, thôn Chung Krung đi buôn Nhung, buôn Khanh đi buôn Khôa), xã Cư Pui	Buôn Blak, buôn Đắk Tuor, thôn Chung Krung, buôn Khanh, buôn Khôa	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	169/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp C, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=2,764 km		3.450	3.450	-	-				-		3.450	3.450	-				
10.6	Đường giao thông liên xã từ thôn Ea Bar, xã Cư Pui đi buôn Tong Rang B, xã Cư Dram (Từ nhà ông Lý Triều Long đi nhà ông Sùng Seo Hô)	Thôn Ea Bar, xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6974/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=1,712km		5.500	5.500	-	-				-		5.500	5.500	-				
10.7	Trường tiểu học Cư Pui II (Thôn Ea Lang), Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lang, xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6987/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	Nhà lớp học 4 phòng học 2 tầng. Công trình cấp III, 02 tầng.		3.200	3.200			356	356	-	-		2.844	2.844	-				
10.8	Đường giao thông liên thôn từ buôn Cư Êmun B và buôn Cư Păm đi cánh đồng sản xuất phía Đông xã Dang Kang	Buôn Cư Êmun B, buôn Cư Păm, xã Dang Kang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6973/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=3,7km		8.644	8.644	-	-				-		8.644	8.644	-				
10.9	Trường THCS Dang Kang; Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Cư Êmun A, xã Dang Kang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6986/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	Nhà lớp học 4 phòng học 2 tầng. Công trình cấp III, 02 tầng.		3.200	-	3.200		209	-	209	-		2.991	-	2.991				
10.10	Đường giao thông vào khu sản xuất buôn Plum, xã Ea Trul	Buôn Plum, Xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6982/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=0,85km		2.000	-	2.000		61	-	61	-		1.939	-	1.939				
10.11	Trường tiểu học Ea Trul; Hàng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Bông Kung, xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6988/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	Nhà lớp học 4 phòng học 2 tầng. Công trình cấp III, 02 tầng.		3.200	-	3.200		453	-	453	-		2.747	-	2.747				
10.12	Đường giao thông nông thôn buôn Ja, xã Hòa Sơn (đọc theo tuyến kênh N3)	Buôn Ja, xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6977/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp C, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L= 1,245km		3.000	3.000			89	89	-	-		2.911	2.911	-				
10.13	Đường giao thông vào khu sản xuất cánh đồng buôn Cư Mĩl và cánh đồng Công trường xã Ea Trul	Buôn Cư Mĩl, xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6976/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài khoảng L=2,075km		6.200	6.200			537	537	-	-		5.663	5.663	-				
10.14	Trường THCS Yang Hanh; Hàng mục: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lueth, xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6985/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	Nhà lớp học 4 phòng học 2 tầng. Công trình cấp III, 02 tầng.		3.200	3.200			105	105	-	-		3.095	3.095	-				
10.15	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Tung, buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	Buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	6979/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và công trình trên kênh, kênh tưới kết cấu BTCT, chiều dài khoảng L=1,12km		2.500	-	2.500		97	-	97	-		2.403	-	2.403				
10.16	Nâng cấp kênh N1, N2 hỗ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2411/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Kênh và công trình trên kênh, kết cấu kênh BTCT chiều dài 02 tuyến khoảng L=7,658km		14.000	12.100	1.900		-	-	-	-		14.000	12.100	1.900				

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
10.17	Đắp đàng Cư Phường, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3343/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	Xây dựng đắp đàng dài 15m; 350m kênh chính; 45m đường bờ trái đắp và công trình trên đắp, kênh.		11.750	10.750	1.000		-				-				11.750	10.750	1.000	
10.18	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2414/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 05 tuyến khoảng L=3,22km.		9.276	7.776	1.500		-				-				9.276	7.776	1.500	
10.19	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tề, buôn Bhang, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2413/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Đường giao thông nông thôn, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=4,264km, trong đó: (i) Đường GTNT cấp B chiều dài khoảng L=3,137km; (ii) Đường GTNT cấp C, chiều dài khoảng L=1,127km		11.250	11.250	-		-		-		-				11.250	11.250	-	
10.20	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cảnh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2415/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài 02 tuyến khoảng L=1,782km		3.600	2.600	1.000		-				-				3.600	2.600	1.000	
10.21	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cảnh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3128/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	(i) Kênh và công trình trên kênh, kết cấu kênh BTCT, tổng chiều dài tuyến chính L=1,5646km; (ii) Đường giao thông cấp B, kết cấu mặt đường BTXM chiều dài tuyến khoảng L=1,74km		9.350	8.150	1.200		-				-				9.350	8.150	1.200	
10.22	Trường tiểu học Cư Pui I, Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2412/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	(i) Nhà lớp học 08 phòng (04 phòng học, 04 phòng bộ môn), 02 tầng, công trình cấp III (ii) Nhà thư viện công trình cấp III (iii) Hạ tầng kỹ thuật (nhà vệ sinh, sân bê tông, tường rào)		7.450	6.450	1.000		-				-				7.450	6.450	1.000	
11	Huyện Krông Pắc (cũ)							63.240	63.240	-		419	419	-		-	-	-		62.821	62.821	-	
11.1	Đường giao thông nội buôn Ea Su, xã Ea Phê (02 tuyến)	Buôn Ea Su	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5467/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=1,587km		2.740	2.740			282	282	-		-				2.458	2.458	-	
11.2	Đường giao thông buôn Ea Oh (4 tuyến)	Buôn Ea Oh	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5467/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng L=2,254km		3.979	3.979			-				-				3.979	3.979	-	
11.3	Đường giao thông buôn Ea Drai A, xã Tân Tiến (2 tuyến) (Đoạn từ ngã 3 trường học đến Kênh Thủy lợi và đoạn khu tái định cư Buôn Ea Drai A)	Buôn Ea Drai A	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5467/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 02 tuyến khoảng L=2,544km		4.800	4.800			-				-				4.800	4.800	-	
11.4	Đường giao thông trục buôn Kplang, xã Tân Tiến	Buôn Kplang	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5467/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=1,364km		2.400	2.400			137	137	-		-				2.263	2.263	-	
11.5	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn 12, xã Vụ Bản	hôn 12, xã Vụ Bô	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5686/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	- Xây dựng nhà trạm bơm, bể hút, bể xả; hệ thống máy bơm 03 tở (số tổ thiết kế 02 tổ, số tổ dự phòng 01 tổ), công suất động cơ 75KW; hệ thống điện trung và hạ áp, chiều dài khoảng 1,3km và 01 trạm biến áp. - Kiến cổ hoá khoảng 04 km kênh và công trình trên kênh		14.900	14.900			-				-				14.900	14.900	-	
11.6	Đường giao thông nông thôn tại các thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, buôn Tả Đổq, buôn Tả Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu (09 tuyến)	Thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, buôn Tả Đổq, buôn Tả Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Phê	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5684/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 09 tuyến khoảng L= 6,0 km		10.800	10.800			-				-				10.800	10.800	-	
11.7	Đường giao thông nông thôn tại các buôn: Jắt A, Jắt B, Tả Công, Roang Dơng, Mỏ Ô, xã Ea Hiu (07 tuyến)	Các buôn Jắt A, Jắt B, Tả Công, Roang Dơng, Mỏ Ô, xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5683/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 07 tuyến khoảng L= 4,2km		7.200	7.200			-				-				7.200	7.200	-	
11.8	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương, nhà trạm bơm cảnh đồng Ea Mao và hệ thống kênh mương trạm bơm T54, xã Ea Yêng	Buôn Ea Mao, buôn Kon Hring xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5685/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	- Xây dựng nhà trạm bơm, kê mái chống sạt lở cho khu vực nhà trạm bơm; - Kiến cổ hóa kênh mương, gồm: (i) Kênh cảnh đồng Ea Mao, chiều dài khoảng 0,03 km; (ii) Kênh mương trạm bơm T54, chiều dài khoảng 1,5 km		5.200	5.200			-				-				5.200	5.200	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)			Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú			
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ		Tổng số	Trong đó:	
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST				NSTW	NST
11.9	Nhà văn hoá, sân thể thao xã Ea Yéng	Buôn Kon Wang xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5687/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Nhà văn hoá, sân thể thao: Thực hiện theo thiết kế mẫu, thiết kế diện hình và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt; Cổng, hàng rào: Cổng bằng sắt, hàng rào bằng lưới B40			5.000	5.000			-						5.000	5.000	-		
11.10	Đường giao thông nông thôn tại buôn Hăng 1A, xã Ea Uy (03 tuyến)	Buôn Hăng 1A, xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5682/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L= 2,0 km			4.221	4.221			-						4.221	4.221	-		
11.11	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Drai và buôn Ea Drai A, xã Tân Tiến (03 tuyến)	Buôn Ea Drai, buôn Ea Drai A xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	5688/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B; Kết cấu mặt đường BTXM; tổng chiều dài 03 tuyến L= 1,1 km			2.000	2.000			-						2.000	2.000	-		
12	Huyện Lắk (cũ)							128.620	108.620	20.000		736	-	736		-	-		127.884	108.620	19.264		
12.1	Đường giao thông nội Buôn Lê, Buôn Jun, Dòm Krông, thị trấn Liên Sơn	Xã Liên Sơn Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5012/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM,chiều dài khoảng L=0,489km			2.000	2.000	-		-			-			2.000	2.000	-		
12.2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	Xã Liên Sơn Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4986/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GINT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=1,453km			6.200	6.200	-		-			-			6.200	6.200	-		
12.3	Kênh tiêu từ ruộng Ma Vui đến sông Krông Nô, xã Nam Ka, huyện Lắk	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5013/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh tiêu nước kết cấu BTCT, chiều dài khoảng L=2,5km			3.000	3.000	-		-			-			3.000	3.000	-		
12.4	Xây dựng sân trường trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5014/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Công trình dân dụng cấp IV			1.200	1.200	-		-			-			1.200	1.200	-		
12.5	Đường giao thôn buôn Ea Rìng (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Phao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duyệt)	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5015/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,856km			2.100	2.100	-		-			-			2.100	2.100	-		
12.6	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắk	Xã Liên Sơn Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4987/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GTNT cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=2,9km			14.405	10.000	4.405		605		605		-		13.800	10.000	3.800		
12.7	Kênh thủy lợi từ Năng Pan đến khu Đắk Sràr, xã Yang Tao, huyện Lắk	Xã Liên Sơn Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4988/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Xây dựng đập dâng; đường thi công và quản lý công trình chiều dài L=0,88km; Cổng đầu mối; Kênh chính chiều dài khoảng L=0,3km			5.000	5.000	-		-			-			5.000	5.000	-		
12.8	Đường giao thông liên xã Đắk Phơi đi xã Đắk Nuê (phân đoạn từ lý trình Km1+179.51 đến lý trình Km2+800.00)	Xã Đắk Phơi	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4989/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GTNT cấp IV, chiều dài khoảng L=1,66km và 01 cầu trần liên hợp			29.950	24.950	5.000		-			-			29.950	24.950	5.000		
12.9	Bê tông hóa mương thủy lợi thôn Hòa Bình 1-2, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	5016/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Kênh và công trình trên kênh, kết cấu BTCT, chiều dài khoảng L=0,466km			3.000	3.000	-		-			-			3.000	3.000	-		
12.10	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4900/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=1,841km			6.200	6.200	-		-			-			6.200	6.200	-		
12.11	Kiến cố hóa kênh mương thủy lợi Buôn Juk, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	4991/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Kênh và công trình trên kênh, kết cấu BTCT chiều dài 02 tuyến khoảng L=1,124km			8.015	8.015	-		-			-			8.015	8.015	-		

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
12.12	Đường giao thông trục chính cánh đồng Buôn Cuôr Tak (Đoạn từ cầu La Tàng Pôh đến giáp QL 27), xã Yang Tao	Xã Liên Sơn Lăk	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3540/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=1,7 km		5.000	3.800	1.200		-				-				5.000	3.800	1.200	
12.13	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đắk Nuê (03 tuyến)	Xã Đắk Phơi	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3544/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=2,7 km		9.500	7.400	2.100		-				-				9.500	7.400	2.100	
12.14	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dhum 2 và thôn Yên Thịnh 2, xã Đắk Nuê (03 tuyến)	Xã Đắk Phơi	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3541/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 03 tuyến khoảng L=2,3 km		4.600	3.600	1.000		-				-				4.600	3.600	1.000	
12.15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3545/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=3,4 km		5.200	4.000	1.200		-				-				5.200	4.000	1.200	
12.16	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Miêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đắk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Miêng), xã Đắk Liêng	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp A, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=2 km		13.750	10.255	3.495		-				-				13.750	10.255	3.495	
12.17	Kiến cơ hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Trết	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3543/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	- Kênh bê tông cốt thép, chiều dài khoảng L=1,1 km. - Đường dọc kênh: Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,25 km. - Kè mái taluy, chiều dài khoảng L=0,2 km		5.000	4.500	500		-				-				5.000	4.500	500	
12.18	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Kniac, xã Buôn Trết (04 tuyến)	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	3539/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	Đường GTNT cấp B, C, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 04 tuyến khoảng 2 km		4.500	3.400	1.100		131		131		-				4.369	3.400	969	
13	Huyện Krông Ana (cũ)							12.110	12.110	-		-	-	-		-	-	-		12.110	12.110	-	
13.1	Đường giao thông nội buôn Buôn Tô Lor (từ nhà bà Mĩ Linh Đan đến đường xuống bên cầu Tô Lor)	Buôn Tô Lor, xã Ea Na	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông và nông nghiệp PTNT tỉnh	2022-2024	3503/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,828km		1.900	1.900			-				-				1.900	1.900	-	
13.2	Đường giao thông nông thôn tại các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Ea Na, xã Ea Bông và thị trấn Buôn Tráp (07 tuyến)	Buôn Tô Lor và Buôn Cuah, xã Ea Na, Buôn Dhum và buôn Hma, xã Ea Bông, Buôn Rung, xã Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	2412/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	Đường GTNT cấp IV; Kết cấu mặt đường BTXM; Tổng chiều dài 07 tuyến khoảng L= 3,625km.		10.210	10.210			-				-				10.210	10.210	-	
14	Huyện Cư Kuin (cũ)							8.640	8.640	-		-	-	-		-	-	-		8.640	8.640	-	
14.1	Đường GTNT nội buôn Tăk Mngă (tuyến 7), xã Cư Êw	Buôn Tăk Mngă, xã Ea Ning	UBND xã Ea Ning	2022-2024	291/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,593 km		1.080	1.080			-				-				1.080	1.080	-	
14.2	Đường GTNT nội đồng buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	Buôn Cư Knao, xã Dray Bhang	UBND xã Dray Bhang	2022-2024	296/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,75 km		1.080	1.080			-				-				1.080	1.080	-	
14.3	Đường GTNT nội buôn Puk Prông (tuyến 6), xã Ea Ning	Buôn Puk Prông, xã Ea Ning	UBND xã Ea Ning	2022-2024	686/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Đường GTNT cấp C, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=0,769 km		1.080	1.080			-				-				1.080	1.080	-	
14.4	Đường GTNT nội buôn Knir (tuyến 8), xã Ea Tiêu	Buôn Knir, xã Ea Ktur	Ban quản lý xã Ea Ktur	2022-2024	314/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài 08 tuyến khoảng L=0,383 km		1.080	1.080			-				-				1.080	1.080	-	
14.5	Đường GTNT từ buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp đi thôn 1, xã Ea Hu (Đoạn từ ngã 3 Đầm đất đỏ Buôn Cư Nao đến khu vực đất sản xuất, thôn 1 xã Ea Hu)	Xã Dray Bhang	Ban QLDA ĐTXD công trình GT&NNPTNT tỉnh	2023-2025	1815/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, tổng chiều dài tuyến khoảng L=1,074 km		4.320	4.320			-				-				4.320	4.320	-	
	Bổ sung danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.071	92.375	10.696	-	103.071	92.375	10.696	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
1	Xã Ea Rôk							-	-	-		-	-	-		5.670	4.380	1.290		5.670	4.380	1.290	
1.1	Đường giao thông thôn 16 và thôn 22	Xã Ea Rôk	UBND xã Ea Rôk	2025		Đường GTNT cấp A, nền đường rộng 6,0m, bề rộng mặt đường 3,5m, mặt đường BTXM		-				-				5.670	4.380	1.290		5.670	4.380	1.290	
2	Xã Ia Rvê							-	-	-		-	-	-		5.670	5.100	570		5.670	5.100	570	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông thôn 5 và thôn 11	Xã Ia Rvê	UBND xã Ea Ia Rvê	2025		Đường bê tông cấp B, nền đường rộng 5,0m, mặt đường BT mác 250, dày 18cm, rộng 3,5m		-				-				5.670	5.100	570		5.670	5.100	570	
3	Xã Ia Lấp							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
3.1	Đường giao thông từ Ngã tư thôn Chiềng đến ngã ba thôn Đại Thôn	Xã Ia Lấp	UBND xã Ia Lấp	2025		Đường bê tông cấp B bao gồm nền, mặt đường 6,0 mét, mặt đường bê tông 3,5 mét, dày 18 cm, mác 250, bao gồm công qua đường và hệ thống thoát nước		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
4	Xã Ea Wer							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
4.1	Đường giao thông liên buôn Rêch-Buôn Jang Pông đi thôn 7	Xã Ea Wer	UBND xã Ea Wer	2025		Đường GTNT cấp A		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
5	Xã Buôn Đôn							-	-	-		-	-	-		5.671	5.111	560		5.671	5.111	560	
5.1	Đường GTNT nội buôn Ea Mar	Xã Buôn Đôn	UBND xã Buôn Đôn	2025		Chiều dài 1,5km; bnhđ=4m; B1=0,5x2m		-				-				2.971	2.801	170		2.971	2.801	170	
5.2	Trường Mầm non Hoa Mĩ (Hàng mục: Sân, hàng rào)	Xã Buôn Đôn	UBND xã Buôn Đôn	2025		Sân 2000m2 và 100m hàng rào		-				-				2.700	2.310	390		2.700	2.310	390	
6	Xã Vụ Bón							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
6.1	Đường giao thông từ nhà ông Lộc thôn Phước Quý đi thôn Thanh Vân	Xã Vụ Bón	UBND xã Vụ Bón	2025		Đường giao thông cấp B, mặt đường 4,5m, mặt đường bê tông 3m dày 16cm, có rãnh thoát nước		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
7	Xã Cư Yang							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
7.1	Đường giao thông Buôn Ea Bô đi trung tâm xã Cư Yang & đi vào cánh đồng sản xuất 132	Xã Cư Yang	UBND xã Cư Yang	2025		Đường bê tông cấp B, gồm: nền, mặt đường 5,5 mét, mặt đường bê tông 3,5 mét, dày 18 cm, mác 250, bao gồm công qua đường và hệ thống thoát nước		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
8	Xã Cư M'ta							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
8.1	Đường giao thông thôn 9, xã Cư M'ta	Xã Cư M'ta	UBND xã Cư M'ta	2025		Đường GTNT, chiều dài 1,5km, công trình giao thông cấp IV		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
9	Xã Krông Á							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
9.1	Đường giao thông từ đường Đồng Trường Sơn (thôn 4 xã Krông Á cũ) đi bãi bần	Xã Krông Á	UBND xã Krông Á	2025		Đường GTNT loại B, mặt rộng 3,5m		-				-				3.270	2.930	340		3.270	2.930	340	
9.2	Đường giao thông nội thôn 4 (thôn 4 xã Krông Á cũ)	Xã Krông Á	UBND xã Krông Á	2025		Đường GTNT loại B, mặt rộng 3,5m		-				-				2.400	2.180	220		2.400	2.180	220	
10	Xã Ea Trang							-	-	-		-	-	-		5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
10.1	Đường giao thông buôn M'Ơ đi buôn M'Gom	Xã Ea Trang	UBND xã Ea Trang	2025		Đường GTNT loại B (mặt đường rộng 3,5m, lề đường 0,75m*2bên)		-				-				5.670	5.110	560		5.670	5.110	560	
11	Xã Yang Mao							-	-	-		-	-	-		5.670	5.013	657		5.670	5.013	657	
11.1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội vùng thôn Nhân Giang	Xã Yang Mao	UBND xã Yang Mao	2025		Đường BTXM Mác 250 (mặt đường rộng 3,5m, dày 16cm, lề đường 0,75m, và hệ thống thoát nước)		-				-				5.670	5.013	657		5.670	5.013	657	
12	Xã Cư Pui							-	-	-		-	-	-		5.670	4.387	1.283		5.670	4.387	1.283	
12.1	Đường giao thông các trục thôn Cư Tê (Tuyến 1: từ nhà Giảng Mĩ Pao đi qua nhà Chàng Sáo Chớ, Tuyến 2: từ nhà Giảng Mĩ Pao đi sân bóng)	Xã Cư Pui	UBND xã Cư Pui	2025		Đường BTXM và hệ thống thoát nước		-				-				5.670	4.387	1.283		5.670	4.387	1.283	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
13	Xã Nam Ka						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560	-	5.670	5.110	560		
13.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông buôn Krái đến buôn Tua Srah	Xã Nam Ka	UBND xã Nam Ka	2025		Đường GTNT cấp C (mặt đường rộng 5m, mặt đường BTXM, móng cấp phối)	-			-					5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		
14	Xã Đắk Phơi						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		
14.1	Nâng cấp đường giao thông buôn Tlông	Xã Đắk Phơi	UBND xã Đắk Phơi	2025			-			-					5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		
15	Xã Krông Nô						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-		5.670	5.670	-		
15.1	Sửa chữa kênh hồ Lách Dơng	Xã Krông Nô	UBND xã Krông Nô	2025		Dầu tư sửa chữa kênh phục vụ tưới 30ha lúa nước và 130 ha cà phê, kết cấu BTCT	-			-					1.200	1.200	-		1.200	1.200	-		
15.2	Sửa chữa kênh công trình thủy lợi buôn Yông Hát	Xã Krông Nô	UBND xã Krông Nô	2025		Dầu tư sửa chữa kênh phục vụ tưới 10ha lúa nước và 50 ha cà phê, kết cấu BTCT	-			-					4.470	4.470	-		4.470	4.470	-		
16	Xã Ea Hiao						-	-	-	-	-	-	-	-	1.010	1.010	-		1.010	1.010	-		
16.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội buôn Krái, xã Ea Hiao	Buôn Krái, xã Ea Hiao	UBND xã Ea Hiao	2025			-			-					1.010	1.010	-		1.010	1.010	-		
17	Xã Tân Tiến						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	4.824	846		5.670	4.824	846		
17.1	Nâng cấp tuyến kênh mương nội đồng từ công số 1 đến đập Ui Ea Yleng	Buôn Ea Mao	UBND xã Tân Tiến	2025		Kênh mương KT 50x60, L=1,3km	-			-					1.150	1.150			1.150	1.150	-		
17.2	Đường giao thông đi khu sản xuất cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao	Buôn Ea Mao	UBND xã Tân Tiến	2025		Đường GTNT loại C, L=2,8km; bề rộng mặt đường 3,0m; bề rộng nền đường 4,0m; mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 14cm; móng CPDD loại 2 dày 10cm Kyc>0,98; độ chặt nền đường Kyc>0,95; công thoát nước bề tổng và bề tổng cốt thép, tải trọng thiết kế 0.65HL93; rãnh thoát nước dọc tuyến, đáy rộng 0,4m, sâu 0,4m, dốc taluy trong 1/1,5, taluy ngoài 1/1.	-			-					4.520	3.674	846		4.520	3.674	846		
18	Xã Suối Trai						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-		5.670	5.670	-		
18.1	Đường giao thông buôn Lê A (Tuyến 1: từ giáp đường bê tông buôn Lê A đi khu đất sản xuất buôn Lê A; Tuyến 2: từ cuối đường bê tông buôn Lê A đi nghĩa địa buôn Lê A)	Buôn Lê	UBND xã Suối Trai	2025		Dầu tư xây dựng nền đường B=5m : mặt đường B= 3.5m bằng BTXM đá 1x2 M250 dày 20cm, trên lớp bạt nhựa.									2.000	2.000			2.000	2.000	-		
18.2	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm điện Buôn Lê	Buôn Lê	UBND xã Suối Trai	2025		Xây dựng hệ thống mương. Sửa chữa tuyến kênh mương chính									3.670	3.670			3.670	3.670	-		
19	Xã Phú Mỹ						-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.220	450		5.670	5.220	450		
19.1	Sửa chữa đập Cây Vừng và hệ thống kênh mương nội đồng thôn Phú Tiến	Thôn Phú Tiến	UBND xã Phú Mỹ	2025		Công trình NNPTNT cấp IV, xây dựng, sửa chữa đập tràn ngăn nước bằng BTCT, nạo vét mở rộng; xây dựng, sửa chữa tuyến kênh chính và kênh nhánh bằng bê tông; Phục vụ tưới 20ha									5.670	5.220	450		5.670	5.220	450		
II	Tỉnh Phú Yên						-	20.985	20.289	696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.985	20.289	696	
	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-	20.985	20.289	696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.985	20.289	696	
I	Xã Ea Ly						-	1.770	1.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.770	1.770	-	
1.1	Đường nội đồng từ cầu Suối Ea Sái đi khu sản xuất buôn bai	Xã Ea Ly	UBND xã Ea Ly	2023-2025	21/QĐ-UBND ngày 6/4/2023	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L=1.367,06 m, bề rộng nền đường 5,0 m	1.210	1.210			-				-					1.210	1.210	-	
1.2	Đường BTXM từ BT hiện trạng đi khu sản xuất (qua nghĩa địa Buôn Zô)	Xã Ea Ly	UBND xã Ea Ly	2025	754/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	Đường GTNT cấp B, kết cấu mặt đường BTXM, chiều dài khoảng L= 626,21 m, bề rộng nền đường 5,0 m	560	560			-				-					560	560	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
2	Xã Suối Trai						-	4.690	4.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.690	4.690	-	
2.1	Tuyến đường từ QL. 25 (Km56 +330) đến khu đất ông Đỗ Thành Nhân	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	-Kết cấu mặt đường, lề đường: + Mặt đường bằng BTXCM đá 1x2 M250 dày 20cm, bên dưới có lót bạt nhựa chống mất nước. + Lề đường rộng (0,75x2)= 1,50m, độ dốc ngang 4%, đắp đất lề đường đảm chất K>=95. Tổng chiều dài thiết kế tuyến L=445,25m		679	679			-			-					679	679	-	
2.2	Tuyến đường từ QL. 25/Km58+550 đến khu sản xuất	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	-Kết cấu mặt đường, lề đường: + Mặt đường bằng BTXCM đá 1x2 M250 dày 18cm, bên dưới có lót bạt nhựa chống mất nước. + Lề đường rộng (0.5 * 2) = 1, 0m độ dốc ngang 4%, đắp đất lề đường đảm chất K>= 95 . - Chiều dài thiết kế tuyến chính L = 188.09m		706	706			-			-					706	706	-	
2.3	Trường mầm non Ea Chà Rang (hạng mục: phòng đa năng)	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Kết cấu: - Móng trụ BTCT mức 250 đá 1x2, móng bằng xây đá chẻ VXM mức 75. - Giằng móng, DK dầm BTCT mức 250 đá 1x2 - Trụ BTCT đá 1x2 mức 250. - Dầm BTCT đá 1x2 mức 250. - Trần nhựa + khung xương nổi ở 600x600mm - Sênô và các chi tiết lạnh tô, ô văng dùng bê tông mức 250 đá 1x2.		854	854			-			-					854	854	-	
2.4	Đường giao thông nông thôn thôn buôn lế B, tuyến từ đường QL25 (Km67+050) đến cánh Đồng Mía	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Kết cấu mặt đường, lề đường: + Mặt đường bằng BTXCM đá 1x2 M250 dày 20cm, bên dưới có lót bạt nhựa chống mất nước. + Lề đường rộng (0,75x2)= 1,50m, độ dốc ngang 4%, đắp đất lề đường đảm chất K>=95. - Tổng chiều dài thiết kế tuyến L=688.73m		967	967						-					967	967	-	
2.5	Trường TH và THCS xã Suối Trai. Hạng mục: Xây mới 01 phòng chức năng, đồ bẽ tổng sản (Điểm trường chính)	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	38b/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	Phòng học bao gồm: Nhà cấp IV, cao 01 tầng, diện tích xây dựng 144m2, diện tích sàn 143.2m2; móng, cột, dầm, sàn BTCT mức 250; mái lợp tôn sóng vuông dày 4.5 zem Chiều cao công trình +5.9m so với code nền nhà +0.000; Chiều cao tầng 3.6m. Nền phòng học và hành lang lát gạch chống trượt 50x50cm vữa xi măng M75; tường, cột xi măng M50; Cửa đi khung sắt dày 5 ly; cửa sổ dày 5 ly; Tường trát vữa xi măng M50, cột, dầm, trần trong và ngoài nhà trát vữa xi măng M75, sơn nước đã bả 3 nước ; chân tường ốp gạch cao 0.1m; Sàn đồ bẽ tổng nền đá 1x2 M200 dày 7cm, cắt khe co giãn 3x3m.		864	864											864	864	-	
2.6	Đường giao thông nội đồng xã Suối Trai. Hạng mục: Xây dựng công, tràn qua đường từ công chào thôn Hoàn Thành đến đất ông Nguyễn Hùng Linh và lấp dựng công qua đường tại đất Ma Tuyết	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	38a/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	- Tuyến 1: Đoạn từ km0+0.00 đến km0+45.47 dài 45.47m; Đoạn từ km0+45.47 đến km0+51.47 dài 6m mặt đường BTXCM và gia cố lề bằng BTXCM; Đoạn từ km0+51.47 đến km0+117.25 dài 65.78 - Tuyến 2: Đoạn từ km0+11.26 đến km0+126.49 dài 115.23m; Đoạn từ km0+126.49 đến km0+150.22 dài 23.73m mặt đường được thiết kế là BTXCM; Đoạn từ km0+150.22 đến km0+208.47 dài 58.25m - Tuyến 3: Đoạn từ km0+0.00 đến km0+46.78 dài 46.78m; Đoạn từ km0+46.78 đến km0+61.78 dài 15m mặt đường được thiết kế là BTXCM; Đoạn từ km0+61.78 đến km0+101.20 dài 39.42m		620	620											620	620	-	
3	Xã Tây Sơn						-	4.319	4.048	271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.319	4.048	271	
3.1	Đường nội đồng thôn Tân Thuận (hạng mục: xây dựng công tràn liên hợp bằng BTCT và đường dẫn hai đầu công)	Xã Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Kết cấu BTCT với khẩu độ cống 3[KT(4x3)m. Đầu tư đường dẫn 2 đầu công hộp, mặt đường có bề rộng 3.5m bằng BTXCM đá 1x2 M250 dày 20cm trên lớp bạt nhựa, độ dốc ngang 2%. Lề đường rộng (0,75x2)=1.50m, độ dốc ngang 4%. Tổng chiều dài L=74.41m.Gia cố mái taluy 2 bên tuyến bằng BT đá 1x2 M200 dày 12cm, chân khay bằng BT đá 2x4 M150 trên lớp đệm đá 4x6 dày 10cm.		1.079	938	141			-			-				1.079	938	141	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
3.2	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Ông Y Sắc đến khu sản xuất thông Ma Thín (giai đoạn 2)	Xã Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Mặt đường bằng BTXM đá 1x2 M250 dày 20cm. Lề đường rộng (0,75x2)= 1,50m, độ dốc ngang 4%, đắp đất lề đường đầm chặt K>=95. Đoạn từ Km0+118,66(cọc TC4)-Km0+152,76(cọc P5-2m) - 2 bên tuyến thiết kế gia cố mái taluy bằng BTXM đá 2x4 M150 dày 12cm, chân khay mái taluy bằng BTXM đá 2x4 M150 trên lớp đệm đá 4x6 dày 10cm, chiều dài gia cố mái taluy, L=60.7m.Tổng chiều dài thiết kế L=1.313,13m	-	2.080	2.080	-	-	-	-	-	-	-	-	2.080	2.080	-			
3.3	Làm rãnh thoát nước đoạn từ Nhà rông văn hoá thôn gia trụ đến giáp thôn Đà Bàn; Nâng cấp công thoát nước tại Suối trà kẻ	Xã Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Tổng chiều dài L=60.78mđ; Gia cề lề đường rộng Bgia cồ lề =1x2 = 2m bằng BTXM đá 1x2 M250 dày 18cm; rãnh hộp BT KT(30x40)cm đổ tại chỗ. Thôn rãnh bằng BT đá 1x2 M200, trên lớp đệm đá 4x6 dày 10cm; Thôn rãnh bằng BTCT đá 1x2 M200, trên lớp đệm đá 4x6 dày 10cm; Tầm đan KT(100x54x15)cm bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250 đúc sẵn; chiều dài rãnh thiết kế L= 32m Thôn rãnh bằng BT đá 1x2 M200, trên lớp đệm đá 4x6 dày 10cm; Gia cố mái taluy BTXM. Chiều dài gia cố mái L=7.58m	-	1.160	1.030	130	-	-	-	-	-	-	-	-	1.160	1.030	130		
4	Xã Sơn Hoà						-	3.759	3.334	425	-	-	-	-	-	-	-	-	3.759	3.334	425		
4.1	Trường Trung TH&PTCS Sơn Phước (hạng mục: Xây mới 05 Phòng học và nhà vệ sinh tiểu học)	Xã Sơn Hoà	UBND xã Sơn Hoà	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Quy mô nhà cấp III, cao 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 599m2, tổng diện tích sân khoảng 544m2, Móng, cột, dầm, sàn BTCT B20. Mái bằng BTCT bên trên lớp tôn mạ màu dày 0.4ly, cách nhiệt và tạo dáng, xà gồ sắt hộp 40x80x1 ly; chiều cao nền 0,75-1.4m so với mặt đất tự nhiên, chiều cao tầng 1: cột +3,600m, chiều cao mái: cột +5.800m	-	3.759	3.334	425	-	-	-	-	-	-	-	-	3.759	3.334	425		
5	Xã Phú Mỹ						-	3.990	3.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.990	3.990	-		
5.1	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Sinh đến nghĩa trang làng Suối Trường	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	2024-2025	624/QĐ-UBND ngày 07/03/2024	Đắp đất nền đường, tạo rãnh thoát nước chiều dài khoản 800m,	-	1.439	1.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.439	1.439	-		
5.2	Xây mới nhà hiệu bộ trường Tiểu học xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	2024-2025	624/QĐ-UBND ngày 07/03/2024	Công trình cấp III, 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 200m2	-	2.551	2.551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.551	2.551	-		
6	Xã Xuân Lãnh						-	1.958	1.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.958	1.958	-		
6.1	Hệ thống điện thôn Hà Rai	Xã Xuân Lãnh	UBND xã Xuân Lãnh	2025	1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	Xây mới hệ thống điện sinh hoạt với chiều dài 700 m	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-		
6.2	Cống hộp Suối Lâm Trường	Xã Xuân Lãnh	UBND xã Xuân Lãnh	2024-2025	642/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	Rộng 4m, dài khoản 40m	-	958	958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	958	958	-		
7	Xã Đồng Xuân						-	499	499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	499	499	-		
7.1	Nâng cấp sùn chừn đường GTND thôn Kỳ Đu (đoạn từ Suối Lăng đi De Bom thôn Kỳ Đu)	Xã Đồng Xuân	UBND xã Đồng Xuân	2024-2025	624/QĐ-UBND ngày 07/03/2024	Nâng cấp đường với tổng chiều dài 500 mét, nền đường 4m; mặt đường 3m bằng bê tông xi măng	-	499	499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	499	499	-		
	Bổ sung danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-																
D	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						-	172.900	142.900	30.000	-	6.916	6.351	565	-	6.916	6.351	565	-	172.900	142.900	30.000	
I	Tỉnh Đắc Lắc (cũ)						-	172.900	142.900	30.000	-	6.916	6.351	565	-	6.916	6.351	565	-	172.900	142.900	30.000	
1	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						-	172.900	142.900	30.000	-	6.916	6.351	565	-	-	-	-	-	165.984	136.549	29.435	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
1.1	Trường PTDTNT - THCS thị xã Buôn Hồ; Hàng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng ở nội trú học sinh; nhà ăn + nhà bếp; nhà kho; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; phòng học; phòng bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022- 2024	2911/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	(i) Hàng mục cải tạo: + Nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà kho: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + Nhà vệ sinh: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng; (ii) Tháo dỡ và di dời nhà xe: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng; (iii) Hàng mục xây mới: + Nhà công vụ giáo viên: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + Nhà phòng học; phòng bộ môn: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng;		9.750	9.750			288	288	-						9.462	9.462	-	
1.2	Trường PTDTNT - THCS huyện Buôn Đôn; Hàng mục: Nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú học sinh; nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022- 2024	2912/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	(i) Hàng mục cải tạo: + Nhà công vụ giáo viên: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng; + Nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + công trình vệ sinh tại nhà lớp học 03 tầng: Tiêu chuẩn cấp III, 03 tầng; + Nhà đa chức năng: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng và hạ tầng kỹ thuật. (ii) Hàng mục xây mới: + Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng; + Sân bóng đá; + Sân bóng chuyền; + Hồ nháy; + Hạ tầng kỹ thuật.		7.290	7.290			175	175	-						7.115	7.115	-	
1.3	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Ana; Hàng mục: Phòng ở nội trú học sinh; nhà bếp + nhà ăn, nhà kho; nhà sinh hoạt GDVHT; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022- 2024	2913/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	(i) Hàng mục cải tạo: + Phòng ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà kho: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng và hạ tầng kỹ thuật; (ii) Hàng mục xây mới: + Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng; + Phòng học bộ môn: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; Hạ tầng kỹ thuật.		8.870	8.870			495	495	-						8.375	8.375	-	
1.4	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea H'leo; Hàng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng QLHSNT; nhà SHGDVHT; nhà kho; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022- 2024	2914/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	(i) Hàng mục cải tạo: + Phòng nội trú học sinh, nhà ăn: Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + Nhà hiệu bộ và lớp học: Tiêu chuẩn cấp III, 03 tầng; (ii) Hàng mục xây mới: Nhà công vụ giáo viên (phòng công vụ giáo viên, Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng bộ môn, phòng vệ sinh): Tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng; + Hạ tầng kỹ thuật.		5.040	5.040			207	207	-						4.833	4.833	-	
1.5	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học; phòng bộ môn; phòng ở nội trú học sinh; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: 03 nhà lớp học 06 phòng, 02 nhà lớp học bộ môn, 02 nhà nội trú học sinh, các công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 24 phòng ở nội trú học sinh		23.190	16.590	6.600		-	-	-						23.190	16.590	6.600	
1.6	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học; phòng bộ môn; phòng ở nội trú học sinh; phòng quản lý học sinh nội trú; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: nhà lớp học kết hợp nhà làm việc, nhà nội trú học sinh, các nhà vệ sinh, nhà công vụ giáo viên 02 phòng và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 04 phòng học bộ môn, 01 phòng quản lý học sinh nội trú, 01 kho, 01 nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.		12.000	8.600	3.400		565	-	565						11.435	8.600	2.835	
1.7	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học; phòng bộ môn; phòng ở nội trú học sinh; phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2746/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Nhà lớp học kết hợp nhà làm việc; nhà nội trú học sinh + nhà bếp + nhà ăn, nhà công vụ giáo viên và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 04 phòng học bộ môn, 01 phòng quản lý học sinh nội trú, 01 phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.		12.000	8.700	3.300		833	833	-						11.167	7.867	3.300	
1.8	Trường Tiểu học Cư M'lan; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2689/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh bán trú học sinh; nhà công vụ giáo viên 02 phòng và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 04 phòng học bộ môn, 01 nhà vệ sinh học sinh.		6.580	4.880	1.700		274	274	-						6.306	4.606	1.700	
1.9	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: 02 khu vệ sinh. (ii) Xây dựng bổ sung: Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; sân thể dục thể thao.		2.610	2.610			185	185	-						2.425	2.425	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
1.10	Trường PTDTINT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Né, huyện Krông Búk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Dãy nhà lớp học và phòng học bộ môn, dãy nhà nội trú học sinh + nhà bếp + nhà ăn; sân thể dục, thể thao. (ii) Xây dựng bổ sung: Nhà công vụ giáo viên 04 phòng, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.		6.670	6.670			330	330			-			6.340	6.340	-		
1.11	Trường PTDTINT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn huyện Krông Năng (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2690/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	Cải tạo, nâng cấp: Dãy nhà lớp học 02 tầng; dãy nhà công vụ giáo viên 01 tầng thành 02 phòng bộ môn, 01 phòng quản lý học sinh nội trú và 02 phòng công vụ giáo viên; nhà nội trú học sinh + nhà bếp + nhà ăn; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và các công trình phụ trợ khác.		6.280	6.280			477	477			-			5.803	5.803	-		
1.12	Trường PTDTINT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2747/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Dãy nhà lớp học, phòng học bộ môn kết hợp phòng làm việc 03 tầng; dãy nhà nội trú học sinh + nhà bếp + nhà ăn; nhà đa chức năng và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 04 phòng bộ môn, 01 phòng quản lý học sinh nội trú, 01 phòng kho.		12.440	9.940	2.500		-				-			12.440	9.940	2.500		
1.13	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện MĐrắk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2748/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	(i) Phá dỡ dãy nhà phòng học bộ môn, thiết bị (01 tầng) đã xuống cấp nghiêm trọng để xây dựng mới các phòng học bộ môn, khu vệ sinh giáo viên. (ii) Cải tạo khu vệ sinh giáo viên để làm khu vệ sinh cho học sinh bán trú và cải tạo khu vệ sinh chung. (iii) Cải tạo, nâng cấp sân trường và các công trình phụ trợ khác; (iv) Xây dựng bổ sung 07 phòng ở học sinh bán trú, 01 phòng quản lý học sinh bán trú, 04 phòng bộ môn.		9.000	6.200	2.800		235	235			-			8.765	5.965	2.800		
1.14	Trường PTDTINT - THCS huyện MĐrắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'xa, huyện MĐrắk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2749/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà lớp học, thư viện, nhà đa năng; hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 03 phòng bộ môn, 01 phòng quản lý học sinh nội trú và 02 phòng công vụ giáo viên, 01 nhà kho, 01 phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.		11.990	8.190	3.800		752	752			-			11.238	7.438	3.800		
1.15	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Krông, huyện MĐrắk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2115/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	Xây dựng bổ sung 20 phòng ở bán trú học sinh; nhà bếp, nhà ăn, nhà kho, nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.		11.000	7.600	3.400		628	628			-			10.372	6.972	3.400		
1.16	Trường PTDTINT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện, nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2210/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	Cải tạo, nâng cấp: Nhà nội trú học sinh; nhà lớp học; nhà bộ môn, thư viện; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.		7.470	7.470			194	194			-			7.276	7.276	-		
1.17	Trường PTDTINT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2750/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Nhà lớp học, kết hợp nhà hiệu bộ; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 03 phòng học bộ môn; 01 phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc.		12.900	10.400	2.500		739	739			-			12.161	9.661	2.500		
1.18	Trường PTDTINT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2725/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	(i) Cải tạo, nâng cấp: Nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ khác. (ii) Xây dựng bổ sung: 03 phòng học bộ môn, 01 phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; 01 nhà vệ sinh.		7.820	7.820	-		540	540			-			7.280	7.280	-		

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:			
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST		
2	Bổ sung danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025							-	-	-		-	-	-		6.916	6.351	565		6.916	6.351	565		
2.1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất tại các trường: PT DTNT - THCS Cư M'gar; PTDTINT - THCS Krông Năng; PTDTINT - THCS Ea Súp; PTDTINT THCS Lắk	Các xã: Quảng Phú, Krông Năng, Ea Súp, Liên Sơn Lắk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025		(i) Trường PT DTNT-THCS Cư M'gar: Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học kết hợp nhà làm việc, nhà đa chức năng, sân trường, sân thể dục thể thao phục vụ giáo dục thể chất; xây dựng bổ sung nhà công vụ giáo viên 03 phòng; (ii) Trường PTDTINT - THCS Krông Năng: Cải tạo nhà nội trú học sinh, cải tạo, nâng cấp hệ thống điện ngoài nhà và sân trường; (iii) Trường PTDTINT - THCS Ea Súp: Cải tạo, nâng cấp nhà đa chức năng, sân và hệ thống thoát nước khu vực nhà ở nội trú học sinh; (iv) Trường PTDTINT THCS Lắk: Cải tạo, nâng cấp nhà đa chức năng, hệ thống sân chơi, bãi tập, sân thể dục thể thao phục vụ giáo dục thể chất, hệ thống thoát nước sân trường					-					6.916	6.351	565		6.915,83	6.351	565		
II	Tỉnh Phú Yên						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
E	ĐƯ/ AN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						-	65.921	59.757	6.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.921	59.757	6.164		
I	Tỉnh Đắk Lắk (cũ)							53.000	48.000	5.000										53.000	48.000	5.000		
II	Tỉnh Phú Yên							12.921	11.757	1.164										12.921	11.757	1.164		
	Cập nhật danh mục kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025							12.921	11.757	1.164										12.921	11.757	1.164		
1	Xã Sông Hinh							5.022	4.802	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.022	4.802	220		
1.1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2023-2025	3086/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	Thiết lập bản chỉ dẫn khu vực thị trấn và một số nội dung đầu tư từ điểm đến du lịch tiêu biểu của thị trấn		700	700											700	700	-		
1.2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu (hạng mục: Thiết kế, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch)	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2023-2025	2515/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	Biển chỉ dẫn bằng khối đá granite hình chữ nhật, kích thước DxRxC=3,8m x 0,4m x 2,3m; Biển chỉ dẫn điểm du lịch Dài Thông: Kết cấu móng, cột, dầm, sân bê tông đá 8, M250. Móng tường xây đá chẻ 15x20x25, M75. Tường trang trí xây gạch bê tông VXM M50; Khung trang trí trên đỉnh công bằng thép hộp mạ kẽm sơn 03 nước chống rỉ có gắn chỉ tiết công chiếu D2400 bằng thép tấm dày 0,5ly.		1.500	1.500	-										1.500	1.500	-		
1.3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu (hạng mục: Hỗ trợ phục dựng cảnh quan, làm giàu tài nguyên, đường dạo nội bộ, diện chiếu sáng, sơ đồ tour tuyến, biển hiệu các hộ gia đình có dịch vụ phục vụ khách du lịch)	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2024-2025	2861/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	Lắp dựng bảng hiệu cao 3m rộng 1,97m. Kết cấu móng BTCT đá (1x2)cm M250; cột bê tông cốt thép đá (1x2)cm M250; Bảng hiệu bằng gỗ tự nhiên (gỗ nhóm 3) dài 1,49m rộng 0,38m dày 3cm; Bảng hiệu bằng gỗ tự nhiên (gỗ nhóm 3) dài 0,75m rộng 0,77m dày 3cm; Bảng hiệu bằng gỗ tự nhiên (gỗ nhóm 3) dài 2,11m rộng 0,31m dày 3-5cm sơn chờ màu trắng theo maket; Dầm gỗ tự nhiên (gỗ nhóm 3) dài 0,58m rộng 0,075m sơn màu PU theo maket; Lắp đặt đèn led dây đối màu bán cầu 30mm 12V, full màu IC; Lắp đặt led dây màu trắng 20V chạy 2 mặt và dọc theo 12 trụ đèn chiếu sáng hiện trạng 2 bên cầu		900	900	-											900	900	-	
1.4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn, buôn vùng DBDTTS (hạng mục: Cải tạo Nhà văn hóa – Khu thể thao các thôn buôn)	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2023-2025	49 /QĐ-UBND ngày 06/4/2023	Cải tạo, nâng cấp các NVH thôn Kinh Tế 2, buôn Thu, buôn Thịnh, buôn Bàu, thôn Chữ Sai		700	700	-											700	700	-	
1.5	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa - khu thể thao Buôn Nhum	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2024-2025	1424/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	Sửa chữa một số vị trí bị hư hỏng nặng và thay mới tại các hạng mục Nhà văn hóa; Nhà vệ sinh; Cổng, tường rào; Sân bê tông.		272	172	100											272	172	100	
1.6	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa và khu thể thao Buôn 2 Kióc	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2024-2025	1427/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	Sửa chữa một số vị trí bị hư hỏng nặng và thay mới tại các hạng mục Nhà văn hóa; Nhà vệ sinh; Cổng, tường rào; Sân bê tông.		680	580	100											680	580	100	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST	
1.7	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao buôn Bách, Buôn Hai Riêng	Xã Sông Hinh	UBND xã Sông Hinh	2024-2025	312/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	nâng cấp, cải tạo sân bê tông, công tường rào, NVS và hệ thống điện nước trong và ngoài nhà		270	250	20										270	250	20	
2	Xã Ea Ly							1.065	900	165										1.065	900	165	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa NVH buôn Học	Xã Ea Ly	UBND xã Ea Ly	2024-2025	50a/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Thay cửa đi, cửa sổ, sơn lại tường NVH, lắp mái che và một số hạng mục khác		225	200	25										225	200	25	
2.2	Nâng cấp, cải tạo NVH - khu thể thao buôn Bai	Xã Ea Ly	UBND xã Ea Ly	2024-2025	2217/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	Thay cửa đi, cửa sổ, sơn lại tường NVH, thay trần la phong, nâng nền NVH hiện trạng, cải tạo nhà lớp học cũ thành phòng làm việc		300	250	50										300	250	50	
2.3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân Yên	Xã Ea Ly	UBND xã Ea Ly	2023-2025	65/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	Cải tạo nhà văn hóa, hội trường, công, tường rào, hệ thống thoát nước, sân bê tông		540	450	90										540	450	90	
3	Xã Ea Bả							821	803	18										821	803	18	
3.1	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa buôn Bấu, buôn Ken, buôn Chao	Xã Ea Bả	UBND xã Ea Bả	2023-2025	1698/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa, công, tường rào Nhà văn hóa buôn Ken, buôn Chao		410	410	-										410	410	-	
3.2	Nâng cấp, sửa chữa NVH Thôn Tân An	Xã Ea Bả	UBND xã Ea Bả	2024-2025	1911/QĐ-UBND ngày 14/9/2024	Nhà văn hóa: móng xây đá chẻ VXM mức 75, giằng móng bằng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20, nền bằng bê tông đá 4x6 mức 50 và lát gạch chống trượt kích thước 60x60cm. Bậc cấp lát đá granite tự nhiên dày 2cm tạo dốc về hướng thoát nước. Bê tông viên xung quanh sân khấu, bê tông đá 1x2 cấp độ bền B20 dày 7cm, bên dưới lót gạch nhựa chống mất nước xi măng; Các nội dung khác được thể hiện cụ thể trong hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.		130	130	-										130	130	-	
3.3	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa - khu thể thao Buôn Trinh	Xã Ea Bả	UBND xã Ea Bả	2024-2025	1910/QĐ-UBND ngày 14/9/2024	Lắp đặt máng thu nước bằng tôn lợp dày 0,5mm khung thép hộp xung quanh điểm mái sảnh và hành lang mặt trước; Lắp mới 01 đèn chiếu sáng ngoài nhà bóng Led 100W; cải tạo nền cấp công, tường rào, thay mới hệ thống cấp nước; tháo dỡ bồn nước xây hiện trạng, lắp mới 01 bồn ngang inox 1000 lít.		281	263	18										281	263	18	
4	Xã Đức Bình							377	351	26										377	351	26	
4.1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa - khu thể thao thôn Vĩnh Lương	Xã Đức Bình	UBND xã Đức Bình	2024-2025	2695/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	Nhà văn hóa: Sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà, sơn 03 nước; Công, tường rào, làm mới rãnh thoát nước kết cấu bê tông đá 1x2 B20; Khu thể thao: Xây mới trụ cổng kích thước (0,6x0,6)m cao 2,4m trụ bằng BTCT đá 1x2 B20; cánh cổng bằng thép hình má kẽm, sơn nước chống rỉ; tường rào xây gạch bê tông kết hợp lắp trụ tròn D90, lõi trụ bằng BTCT; tường rào trát và sơn 3 nước; bê tông lõi vào: S = 68,3m2; bê tông đá 1x2 B20		200	200	-										200	200	-	
4.2	Nhà văn hóa Buôn Thung (hạng mục: Thay mái, sửa chữa hệ thống cửa, sơn lại công trình và các hạng mục khác)	Xã Đức Bình	UBND xã Đức Bình	2024-2025	1472/QĐ-UBND ngày 16/07/2024	Làm mới điểm mái che xà gỗ; Tháo dỡ 03 cửa đi D1 hiện trạng, thay lại bằng cửa khung sắt hộp, làm mới hoa sắt cửa D1; sửa chữa và cạo sơn lại 3 cửa sổ gỗ S1, cạo sơn lại hoa sắt bảo vệ cửa S1 KT: 1,6x1,65m; Tháo dỡ 02 cửa S2 và xây chèn lại; cạo và sơn lại toàn bộ tường ngoài nhà trừ mặt dưới dầm sân nhà rộng không sơn.		177	151	26										177	151	26	
5	Xã Suối Trai							1.533	1.333	200										1.533	1.333	200	
5.1	Sửa chữa nhà rông Văn hóa thôn Hoàn Thành	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Sửa chữa, nâng cấp nhà rông Văn hóa thôn Hoàn Thành		506	440	66										506	440	66	
5.2	Sửa chữa các nhà rông Văn hóa của xã	Xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	2025	469/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	Sửa chữa, nâng cấp các nhà rông Văn hóa của xã		1.027	893	134										1.027	893	134	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2021 - 2025 (-)				Điều chỉnh tăng kế hoạch 2021 - 2025 (+)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
									NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW		NST
6	Xã Tây Sơn						2.898	2.520	378											2.898	2.520	378	
6.1	Xây dựng mới Nhà văn hóa cộng đồng thôn Tổng Bình	Xã Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	2025	1295/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	Xây mới nhà văn hoá	1.106	962	144											1.106	962	144	
6.2	Nhà văn hóa Ma Nhe (hạng mục: Xây dựng mới 80 chỗ ngồi, nhà vệ sinh, công, tường rào, sân thể thao, bồn hoa, nhà xe và giếng khoan)	Xã Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	2025	1295/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	Xây dựng mới 80 chỗ ngồi, nhà vệ sinh, công, tường rào, sân thể thao, bồn hoa, nhà xe và giếng khoan	1.792	1.558	234											1.792	1.558	234	
7	Xã Phú Mỹ						1.205	1.048	157											1.205	1.048	157	
7.1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Mỹ (hạng mục: xây dựng mới Sân vận động)	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	2024-2025	552/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	San lấp mặt bằng diện tích khoảng 1,5ha; xây dựng công, tường rào; xây dựng sân khấu lộ thiên, nhà vệ sinh, giếng nước.	1.205	1.048	157											1.205	1.048	157	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH GIAO CHI TIẾT THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1, 4, 5, 6
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **15** tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC: HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ vốn và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
							NSTW	SNT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
									Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		</

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ vốn phân bổ sau và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Kế hoạch 2025						Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Phân bổ vốn sau 99.341 triệu đồng						Phân bổ vốn điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
							NSTW	SNT	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số				Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
														NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST				NSTW	NST	NSTW	NST																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
b	Hỗ trợ đất sản xuất			2023 - 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-ITT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)				Kế hoạch 2025 phân vốn phân bổ sau và phân vốn điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư										Kế hoạch 2025				Trong đó:				Phân vốn điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)								
						Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó:									Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	SNT	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW			NST	NSTW			NST	NSTW			NST	NSTW			NST		
2.2	XÃ EA TUL					396	360	36								9	396	360	36					9	396	360	36	9	396	360	36	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Tul	UBND xã	2025		396	360	36								9	396	360	36					9	396	360	36	9	396	360	36	
2.3	XÃ CƯ M'GAR					308	280	28								7	308	280	28					7	308	280	28	7	308	280	28	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cư Mgar	UBND xã	2025		308	280	28								7	308	280	28					7	308	280	28	7	308	280	28	
2.4	XÃ CUỜ ĐÀNG					132	120	12								3	132	120	12					3	132	120	12	3	132	120	12	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cuờ Đàng	UBND xã	2025		132	120	12								3	132	120	12					3	132	120	12	3	132	120	12	
2.5	XÃ EA KIẾT					132	120	12								3	132	120	12					3	132	120	12	3	132	120	12	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Kiết	UBND xã	2025		132	120	12								3	132	120	12					3	132	120	12	3	132	120	12	
2.6	XÃ EA M'DROH					44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea M'Droh	UBND xã	2025		44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
2.7	XÃ HÒA SƠN					572	520	52								13	572	520	52					13	572	520	52	13	572	520	52	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Hòa Sơn	UBND xã	2025		572	520	52								13	572	520	52					13	572	520	52	13	572	520	52	
2.8	XÃ ĐANG KANG					440	400	40								10	440	400	40					10	440	400	40	10	440	400	40	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Dang Kang	UBND xã	2025		440	400	40								10	440	400	40					10	440	400	40	10	440	400	40	
2.9	XÃ CƯ PUI					440	400	40								10	440	400	40					10	440	400	40	10	440	400	40	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Cư Pui	UBND xã	2025		440	400	40								10	440	400	40					10	440	400	40	10	440	400	40	
2.10	XÃ YANG MAO					220	200	20								5	220	200	20					5	220	200	20	5	220	200	20	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Yang Mao	UBND xã	2025		220	200	20								5	220	200	20					5	220	200	20	5	220	200	20	
2.11	XÃ EA ĐRĂNG					44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Drăng	UBND xã	2025		44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
2.12	XÃ EA KTUR					2.288	2.080	208								52	2.288	2.080	208					52	2.288	2.080	208	52	2.288	2.080	208	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Ktur	UBND xã	2025		2.288	2.080	208								52	2.288	2.080	208					52	2.288	2.080	208	52	2.288	2.080	208	
2.13	XÃ EA NING					264	240	24								6	264	240	24					6	264	240	24	6	264	240	24	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Ning	UBND xã	2025		264	240	24								6	264	240	24					6	264	240	24	6	264	240	24	
2.14	XÃ DRAY B'HĂNG					704	640	64								16	704	640	64					16	704	640	64	16	704	640	64	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Dray B'hăng	UBND xã	2025		704	640	64								16	704	640	64					16	704	640	64	16	704	640	64	
2.15	XÃ EA TRANG					1.628	1.480	148								37	1.628	1.480	148					37	1.628	1.480	148	37	1.628	1.480	148	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Trang	UBND xã	2025		1.628	1.480	148								37	1.628	1.480	148					37	1.628	1.480	148	37	1.628	1.480	148	
2.16	XÃ M'DRẮK					264	240	24								6	264	240	24					6	264	240	24	6	264	240	24	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã M'Drắk	UBND xã	2025		264	240	24								6	264	240	24					6	264	240	24	6	264	240	24	
2.17	XÃ KRÔNG Ã					2.112	1.920	192								48	2.112	1.920	192					48	2.112	1.920	192	48	2.112	1.920	192	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Krông Ã	UBND xã	2025		2.112	1.920	192								48	2.112	1.920	192					48	2.112	1.920	192	48	2.112	1.920	192	
2.18	XÃ EA RIÊNG					44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
a	Hỗ trợ nhà ở	Xã Ea Riêng	UBND xã	2025		44	40	4								1	44	40	4					1	44	40	4	1	44	40	4	
2.20	XÃ CƯ M'TA					792	720	72								18	792	720	72					18	792	720	72	18	792	720	72	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ sau và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Kế hoạch 2025			Trong đó:			Kế hoạch 2025										Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	SNT	Phân bổ sau 99.341 triệu đồng											Phân bổ điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)			Phân bổ sau 99.341 triệu đồng							Phân bổ điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)			Tổng số			Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
									Tổng số	Tổng số				Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC: HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)		Kế hoạch 2025 phân bổ vốn bổ sung và phân bổ điều chỉnh										Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Kế hoạch 2025		Trong đó:						Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
						Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	NSTW			SNT	NSTW			NST	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	NSTW	NST	Phân bổ vốn bổ sung 99.341 triệu đồng		Phân bổ vốn điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)											
																			Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	NSTW	NST	Tổng số hộ được hỗ trợ			Tổng số	NSTW		NST	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	NSTW
a	Đường giao thông thôn 9, xã Cư Múa	Xã Cư Múa	UBND xã Cư Múa	2025		5.670	5.110	560							-	5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		-				5.670	5.110	560		
1.9	Xã Krông Á					5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560	-	2.400	2.180	220	-	3.270	2.930	340	-	5.670	5.110	560		
a	Đường giao thông từ đường Đồng Trường Sơn (thôn 4 xã Krông Á cũ) đi bãi biển	Xã Krông Á	UBND xã Krông Á	2025		3.270	2.930	340							-	3.270	2.930	340		-	-	-		3.270	2.930	340		3.270	2.930	340		
b	Đường giao thông nội thôn 4 (thôn 4 xã Krông Á cũ)	Xã Krông Á	UBND xã Krông Á	2025		2.400	2.180	220							-	2.400	2.180	220		2.400	2.180	220		-				2.400	2.180	220		
1.10	Xã Ea Trang					5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560	-	5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560		
a	Đường giao thông buôn M'Om đi buôn M'Gom	Xã Ea Trang	UBND xã Ea Trang	2025		5.670	5.110	560							-	5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		-				5.670	5.110	560		
1.11	Xã Yang Mao					5.670	5.013	657	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.013	657	-	5.670	5.013	657	-	-	-	-	-	5.670	5.013	657		
a	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội vùng thôn Nhàn Giang	Xã Yang Mao	UBND xã Yang Mao	2025		5.670	5.013	657							-	5.670	5.013	657		5.670	5.013	657		-				5.670	5.013	657		
1.12	Xã Cư Pui					5.670	4.387	1.283	-	-	-	-	-	-	-	5.670	4.387	1.283	-	5.670	4.387	1.283	-	-	-	-	-	5.670	4.387	1.283		
a	Đường giao thông các trục thôn Cư Tê (Tuyến 1: từ nhà Giảng Mĩ Pao đi qua nhà Chàng Sáo Chờ; Tuyến 2: từ nhà Giảng Mĩ Pao đi sân bóng)	Xã Cư Pui	UBND xã Cư Pui	2025		5.670	4.387	1.283							-	5.670	4.387	1.283		5.670	4.387	1.283		-				5.670	4.387	1.283		
1.13	Xã Nam Ka					5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560	-	5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560		
a	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông buôn Krui đến buôn Tua Srah	Xã Nam Ka	UBND xã Nam Ka	2025		5.670	5.110	560							-	5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		-				5.670	5.110	560		
1.14	Xã Đắk Phoi					5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560	-	5.670	5.110	560	-	-	-	-	-	5.670	5.110	560		
a	Nâng cấp đường giao thông buôn Tlông	Xã Đắk Phoi	UBND xã Đắk Phoi	2025		5.670	5.110	560							-	5.670	5.110	560		5.670	5.110	560		-				5.670	5.110	560		
1.15	Xã Krông Nô					5.670	5.670	-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-	-	5.670	5.670	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-		
a	Sửa chữa kênh hồ Lách Dơng	Xã Krông Nô	UBND xã Krông Nô	2025		1.200	1.200	-							-	1.200	1.200	-		1.200	1.200	-		-				1.200	1.200	-		
b	Sửa chữa kênh công trình thủy lợi buôn Yông Hắt	Xã Krông Nô	UBND xã Krông Nô	2025		4.470	4.470	-							-	4.470	4.470	-		4.470	4.470	-		-				4.470	4.470	-		
1.16	Xã Ea Hlao					1.010	1.010	-	-	-	-	-	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	-	-	-	1.010	1.010	-	-	1.010	1.010	-		
a	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội buôn Krui, xã Ea Hlao	Buôn Krui, xã Ea Hlao	UBND xã Ea Hlao	2025		1.010	1.010	-							-	1.010	1.010	-		-	-	-		1.010	1.010			1.010	1.010	-		
1.17	Xã Tân Tiến					5.670	4.824	846	-	-	-	-	-	-	-	5.670	4.824	846	-	5.670	4.824	846	-	-	-	-	-	5.670	4.824	846		
a	Nâng cấp tuyến kênh mương nội đồng từ công số 1 đến đập Ủi Ea Yăng	Buôn Ea Mao	UBND xã Tân Tiến	2025		1.150	1.150	-							-	1.150	1.150	-		1.150	1.150	-		-				1.150	1.150	-		
b	Đường giao thông đi khu sản xuất cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao	Buôn Ea Mao	UBND xã Tân Tiến	2025		4.520	3.674	846							-	4.520	3.674	846		4.520	3.674	846		-				4.520	3.674	846		
1.18	Xã Suối Trại					5.670	5.670	-	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-	-	5.670	5.670	-	-	-	-	-	-	5.670	5.670	-		
a	Đường giao thông buôn Lê A (Tuyến 1: từ giáp đường bê tông buôn Lê A đi khu đất sản xuất buôn Lê A; Tuyến 2: từ cuối đường bê tông buôn Lê A đi nghĩa địa buôn Lê A)	Xã Suối Trại	UBND xã Suối Trại	2025		2.000	2.000	-							-	2.000	2.000	-		2.000	2.000	-		-				2.000	2.000	-		
b	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm điện Buôn Lê	Xã Suối Trại	UBND xã Suối Trại	2025		3.670	3.670	-							-	3.670	3.670	-		3.670	3.670	-		-				3.670	3.670	-		
1.19	Xã Phú Mỹ					5.670	5.220	450	-	-	-	-	-	-	-	5.670	5.220	450	-	5.670	5.220	450	-	-	-	-	-	5.670	5.220	450		
a	Sửa chữa đập Cây Vừng và hệ thống kênh mương nội đồng thôn Phú Tân	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	2025		5.670	5.220	450							-	5.670	5.220	450		5.670	5.220	450		-				5.670	5.220	450		
II	Tỉnh Phú Yên (cũ)					20.985	20.289	696			15.625	15.625	-	-	-	-	2.488	2.488	-	-	2.488	2.488	-	-	-	-	-	-	18.112	18.112	-	

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao	Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ sau và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch 2025						Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
						Tổng số (dặt cả các nguồn vốn)	NSTW					SNT	Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
									NSTW	NST	NSTW				NST	NSTW			NST	NSTW			NST																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
1	Điều chỉnh kế hoạch vốn 2025								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-ITT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ sau và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Kế hoạch 2025		Trong đó:						Phân bổ sau 99.341 triệu đồng			Phân bổ điều chỉnh Kế hoạch 2025 (32.944 triệu đồng)							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:
							NSTW	SNT	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW			NST	NSTW			NST	NSTW			NST	NSTW			NST				
a	Nâng cấp sân chơi đường GTND thôn Kỳ Du (đoạn từ Suối Láng đi De Bom thôn Kỳ Du)	Xã Đồng Xuân	UBND xã Đồng Xuân	2024-2025	624/QĐ-UBND ngày 07/03/2024	499	499	-	-	-	-	-	-	22	22	-	-	-	22	22	-	-	-	-	-	-	22	22	-	-		
C	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					161.766	128.701	33.065		47.036	36.136	10.900		5.752	5.187	565	-	6.916	6.351	565	-	1.164	1.164	-	-	5.752	5.187	565	-	48.200	37.300	10.900
I	Tỉnh Đắk Lắk (cũ)					148.866	118.301	30.565	-	47.036	36.136	10.900	-	5.752	5.187	565	-	6.916	6.351	565	-	1.164	1.164	-	-	5.752	5.187	565	-	48.200	37.300	10.900
1	Điều chỉnh kế hoạch vốn 2025					141.950	111.950	30.000	-	47.036	36.136	10.900	-	5.752	5.187	565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.284	30.949	10.335
1.1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	23.190	16.590	6.600		9.290	6.990	2.300		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.290	6.990	2.300
1.2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.000	8.600	3.400		1.200	-	1.200		565	-	565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	635	-	635
1.3	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2746/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.000	8.700	3.300		4.800	3.600	1.200		833	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.967	2.767	1.200
1.4	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2689/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	6.580	4.880	1.700		2.680	2.080	600		274	274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.406	1.806	600
1.6	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	2.610	2.610			260	260			185	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75	75	-
1.7	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Nê, huyện Krông Búk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	6.670	6.670			670	670			330	330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340	340	-
1.8	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn huyện Krông Năng (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2690/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	6.280	6.280			2.480	2.480			477	477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.003	2.003	-
1.9	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2747/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.440	9.940	2.500		4.940	4.040	900		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.940	4.040	900
1.0	Trường PTDTNT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Drăk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2748/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	9.000	6.200	2.800	-	3.600	2.600	1.000	-	235	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.365	2.365	1.000
1.11	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Drăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'xa, huyện M'Drăk (cũ)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2749/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	11.990	8.190	3.800	-	4.790	3.490	1.300	-	752	752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.038	2.738	1.300

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao			Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)			Kế hoạch 2025 phân bổ vốn bổ sung và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
									NSTW	SNT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
											Tổng số bổ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2025 đã giao				Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025 (-)				Kế hoạch 2025 phân bổ vốn phân bổ sau và phân bổ điều chỉnh												Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư										Kế hoạch 2025						Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:			Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
							NSTW	SNT	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW			NST	NSTW			NST	NSTW			NST																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															